

Số: 2534 /TB-ĐHDL

Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 2024

THÔNG BÁO

**Về việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II
năm học 2023-2024 (Lần 2)**

Căn cứ Nghị định 84/2020/NĐ-CP ngày 17/07/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 1688/QĐ-ĐHDL ngày 25/12/2019 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ở trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 208/ QĐ-ĐHDL ngày 8/3/2022 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học tại trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 367/QĐ-ĐHDL ngày 01/04/2022 về việc ban hành Quy định xét và cấp học bổng tại Trường Đại học Điện lực; được thay thế “Phần I. Học bổng khuyến khích học tập” kèm theo Quyết định số 1653/QĐ-ĐHDL ngày 10/10/2023 của Trường Đại học Điện lực (Sau đây gọi tắt là QĐ số 367/QĐ-ĐHDL và QĐ số 1653/QĐ-ĐHDL);

Căn cứ Quyết định số 1092/QĐ-ĐHDL ngày 24/07/2023 của Trường Đại học Điện lực về việc quy định mức thu học phí và các khoản thu khác đối với người học năm học 2023-2024;

Căn cứ kế hoạch và tiến độ đào tạo;

Căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện học kỳ II năm học 2023-2024;

Trường Đại học Điện lực thông báo:

1. Số lượng và điều kiện được cấp học bổng học kỳ II năm học 2023-2024 (xem phụ lục I kèm theo thông báo).
2. Danh sách sinh viên dự kiến được cấp học bổng học kỳ II năm học 2023-2024 (xem phụ lục II kèm theo thông báo).
3. Căn cứ để xác định số lượng, điều kiện và danh sách sinh viên dự kiến được nhận học bổng học kỳ II năm học 2023-2024 là Điều 3,4,5 của Quy định xét và cấp học bổng tại Trường Đại học Điện lực ban hành theo QĐ số 367/QĐ-ĐHDL và QĐ số 1653/QĐ-ĐHDL. Trong đó lưu ý một số điểm như sau:

3.1. Sinh viên phải đạt điểm D trở lên của các học phần đã đăng ký học trong học kỳ xét học bổng, bao gồm khối lượng học tập theo chương trình đào tạo chuẩn và khối lượng đăng ký học vượt, học lại, học cải thiện (nếu có) và không ít hơn 15 tín chỉ nếu số tín chỉ theo chương trình đào tạo chuẩn của học kỳ xét học bổng nhiều hơn 15 tín chỉ. Kết quả học tập dùng để xét học bổng khuyến khích học tập không cộng điểm, gộp điểm các học phần của học kỳ phụ.

3.2. Điểm trung bình chung (TBC) học kỳ để xét học bổng KKHT theo Quy chế đào tạo trình độ đại học tại trường Đại học Điện lực của Nhà trường và thỏa mãn điều kiện:

- Điểm TBC học tập của học kỳ xét học bổng KKHT đạt từ 2.50 (thang điểm 4) trở lên không bao gồm điểm học phần cấp chứng chỉ.

- Kết quả của học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – An ninh nếu có trong học kỳ xét học bổng thì phải xếp loại đạt.

3.3. Kết quả rèn luyện (KQRL) của học kỳ xét học bổng KKHT đạt từ loại khá trở lên; không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên trong kỳ xét học bổng.

3.4. Không nợ học phí tính tại thời điểm xét.

3.5. Trường hợp các sinh viên có điểm TBC học tập của học kỳ xét học bổng KKHT bằng nhau, thì ưu tiên từ cao xuống thấp theo thứ tự như sau:

3.5.1. Điểm KQRL của học kỳ xét;

3.5.2. Đối với học kỳ 1 của năm thứ nhất căn cứ tổng điểm trúng tuyển của sinh viên (không tính điểm ưu tiên);

3.5.3. Điểm TBC tích lũy tính đến thời điểm xét;

3.5.4. Điểm trung bình KQRL tích lũy đến thời điểm xét;

3.5.5. Đối tượng chính sách theo quy định nhà nước;

3.5.6. Thành tích về nghiên cứu khoa học, thi Olympic;

3.5.7. Thành tích trong công tác Đoàn và phong trào thanh niên.

3.6. Nguyên tắc xét học bổng khuyến khích học tập.

3.6.1. Căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên thực hiện xét, cấp học bổng theo thứ tự từ loại xuất sắc trở xuống đến hết số suất học bổng đã được xác định. Trường hợp nguồn học bổng của ngành trong khóa không đủ để cho một suất học bổng thì sử dụng nguồn học bổng của khóa đó để chi bù đủ một suất học bổng.

3.6.2. Trường hợp ngành đào tạo của một khóa học đã có sinh viên được xét học bổng và nguồn học bổng còn dư không đủ chi cho một suất học bổng hoặc không còn sinh viên đủ điều kiện được xét học bổng, thì nguồn học bổng đó sẽ được phân bổ cho sinh viên đủ điều kiện xét học bổng của ngành đó (không bao gồm các sinh viên đã được xét tại 6.1)

3.6.3. Trường hợp sau khi phân bổ cho sinh viên theo nguyên tắc tại 6.1 và 6.2 vẫn còn dư nguồn học bổng, thì nguồn học bổng đó sẽ được phân bổ cho sinh viên thuộc diện xét học bổng toàn trường (không bao gồm các sinh viên đã được xét tại 6.1 và 6.2), phân loại học bổng và mức học bổng khuyến khích học tập của học kỳ xét học bổng KKHT theo Điều 4 của QĐ số 1653/QĐ-ĐHĐL, nguyên tắc xét từ cao xuống thấp, trường hợp dư tiền thì tính tròn là một suất học bổng.

3.6.4. Các trường hợp phát sinh khác, Hiệu trưởng xem xét quyết định trên cơ sở ý kiến và phương án đề xuất của Hội đồng xét, cấp học bổng KKHT của Nhà trường.

3.7. Phân loại học bổng và mức học bổng khuyến khích học tập

TT	Xếp loại HB được nhận	Điểm TBC học tập		Điểm kết quả rèn luyện		Mức tiền nhận học bổng
		Thang điểm 4	Xếp loại	Mức điểm	Xếp loại	
1	Xuất sắc	3,60 – 4,00	Xuất sắc	90 - 100	Xuất sắc	Học phí học kỳ x120%
2	Giỏi	3,60 – 4,00	Xuất sắc	80 - 89	Tốt	Học phí học kỳ x110%
		3,20 – 3,59	Giỏi	80 - 100	Tốt	
3	Khá	3,60 – 4,00	Xuất sắc	65 - 79	Khá	Học phí học kỳ
		3,20 – 3,59	Giỏi	65 - 79	Khá	
		2.50 - 3.19	Khá	65 - 100	Khá	

Học phí học kỳ được tính như sau:

$$\text{Học phí học kỳ} = \sum_{i=1}^n TCHP_i * MHP_i$$

Trong đó :

- + n là số học phần đăng ký trong học kỳ đó của sinh viên (không tính các học phần học lại, học cải thiện và các môn học cấp chứng chỉ).
- + $TCHP_i$: số tín chỉ học phí của học phần thứ i trong học kỳ đó.
- + MHP_i : đơn giá học phí một tín chỉ của học phần thứ i trong học kỳ xét học bổng KKHT.

Sinh viên có thắc mắc liên hệ với thầy Nguyễn Xuân Hòa - Phòng Công tác sinh viên (nhà E102) điện thoại: 02422185719 trong giờ hành chính và viết đơn (theo mẫu đính kèm phụ lục số III) đến hết ngày 08/10/2024. Nhà trường sẽ không giải quyết các trường hợp gửi đơn sau ngày 12/12/2024.

Nhận được thông báo này kính đề nghị các Khoa, CVHT, sinh viên và các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện theo đúng thời gian quy định./.

Nơi nhận:

- HT (để báo cáo);
- Trưởng các khoa (để triển khai);
- CVHT, CBL các lớp (để triển khai);
- Sinh viên, công TTSV;
- Phòng KHTC;
- Lưu VT, CTSV, HoaNX(02).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Lê Cường

PHỤ LỤC I
TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG VÀ ĐIỀU KIỆN SINH VIÊN DỰ KIẾN ĐƯỢC NHẬN
HỌC BỔNG KỲ HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023-2024

(Kèm theo thông báo số : 2534 /TB-ĐHĐL ngày 06 tháng 12 năm 2024

TT	Ngành học	Khóa	Xuất sắc		Giỏi		Khá	
			Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV
1	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	D15		0	Điểm TBC ≥ 3.34 Điểm RL ≥ 80 Điểm TBCTL ≥ 2.9	9		0
2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	D15		0	Điểm TBC ≥ 3.24 Điểm RL ≥ 87	8		0
3	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	D15	Điểm TBC ≥ 3.84 Điểm RL ≥ 92	1	Điểm TBC ≥ 3.35 Điểm RL ≥ 92	3		0
4	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	D15	Điểm TBC ≥ 3.61 Điểm RL ≥ 90	4	Điểm TBC ≥ 3.28 Điểm RL ≥ 81	5	Điểm TBC ≥ 3.45 Điểm RL ≥ 71	2
5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	D15	Điểm TBC ≥ 3.60 Điểm RL ≥ 91	14	Điểm TBC ≥ 3.50 Điểm RL ≥ 81	22		0
6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	D15		0	Điểm TBC ≥ 3.24 Điểm RL ≥ 80	25		0
7	Công nghệ kỹ thuật môi trường	D15		0	Điểm TBC ≥ 3.53 Điểm RL ≥ 81	3		0
8	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	D15		0	Điểm TBC ≥ 3.44 Điểm RL ≥ 81	3		0
9	Công nghệ thông tin	D15	Điểm TBC = 4.00 Điểm RL ≥ 90	4	Điểm TBC = 4 Điểm RL ≥ 81 Điểm TBCTL ≥ 2.75	45		0
10	Kế toán	D15	Điểm TBC = 4.00 Điểm RL ≥ 92	1	Điểm TBC = 4 Điểm RL ≥ 87 Điểm TBCTL ≥ 2.38	16		0
11	Kiểm toán	D15		0	Điểm TBC ≥ 3.86 Điểm RL ≥ 87	5	Điểm TBC ≥ 3.82 Điểm RL ≥ 76	2
12	Kỹ thuật nhiệt	D15		0	Điểm TBC ≥ 3.33 Điểm RL ≥ 81	15		0
13	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	D15		0	Điểm TBC ≥ 3.29 Điểm RL ≥ 81	7	Điểm TBC ≥ 3.33 Điểm RL ≥ 79	1
14	Quản lý công nghiệp	D15		0	Điểm TBC ≥ 3.29 Điểm RL ≥ 81	5		0
15	Quản lý năng lượng	D15	Điểm TBC ≥ 3.63 Điểm RL ≥ 90	1	Điểm TBC ≥ 3.63 Điểm RL ≥ 81	1		0

TT	Ngành học	Khóa	Xuất sắc		Giỏi		Khá	
			Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV
16	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D15	Điểm TBC=4.00 Điểm RL $\geq$ 92	1	Điểm TBC =4.00 Điểm RL $\geq$ 81	5		0
17	Quản trị kinh doanh	D15	Điểm TBC $\geq$ 3.86 Điểm RL $\geq$ 95	1	Điểm TBC =3.71 Điểm RL $\geq$ 81 Điểm TBCTL $\geq$ 2.51	18		0
18	Tài chính – Ngân hàng	D15	Điểm TBC = 4.00 Điểm RL $\geq$ 92	1	Điểm TBC $\geq$ 3.69 Điểm RL $\geq$ 81 Điểm	11		0
19	Thương mại điện tử	D15		0	Điểm TBC $\geq$ 3.71 Điểm RL $\geq$ 81 Điểm	7		0
20	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	D16	Điểm TBC $\geq$ 3.63 Điểm RL $\geq$ 92	1	Điểm TBC $\geq$ 3.35 Điểm RL $\geq$ 81	18		0
21	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	D16	Điểm TBC $\geq$ 3.75 Điểm RL $\geq$ 92	1	Điểm TBC $\geq$ 3.33 Điểm RL $\geq$ 87	11	Điểm TBC $\geq$ 3.58 Điểm RL $\geq$ 86	1
22	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	D16		0	Điểm TBC $\geq$ 3.20 Điểm RL $\geq$ 81	1	Điểm TBC $\geq$ 2.73 Điểm RL $\geq$ 80	5
23	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	D16		0	Điểm TBC $\geq$ 3.2 Điểm RL $\geq$ 81	8	Điểm TBC $\geq$ 2.95 Điểm RL $\geq$ 81	9
24	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	D16	Điểm TBC $\geq$ 3.64 Điểm RL $\geq$ 90	3	Điểm TBC $\geq$ 3.41 Điểm RL $\geq$ 95	30	Điểm TBC $\geq$ 3.47 Điểm RL $\geq$ 71	3
25	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	D16		0	Điểm TBC $\geq$ 3.22 Điểm RL $\geq$ 81	10	Điểm TBC $\geq$ 2.75 Điểm RL $\geq$ 80 Điểm TBCTL $\geq$ 2.95	32
26	Công nghệ kỹ thuật môi trường	D16		0	Điểm TBC $\geq$ 3.47 Điểm RL $\geq$ 81	1		0
27	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	D16		0	Điểm TBC $\geq$ 3.32 Điểm RL $\geq$ 81	1		0
28	Công nghệ thông tin	D16	Điểm TBC $\geq$ 3.75 Điểm RL $\geq$ 95	15	Điểm TBC $\geq$ 3.75 Điểm RL $\geq$ 87 Điểm	17		0
29	Kế toán	D16	Điểm TBC $\geq$ 3.76 Điểm RL $\geq$ 90	4	Điểm TBC $\geq$ 3.74 Điểm RL $\geq$ 81 Điểm TBCTL $\geq$ 3.35	19		0
30	Kiểm toán	D16		0	Điểm TBC $\geq$ 3.58 Điểm RL $\geq$ 81 TBCTL $\geq$ 3.26	4		0
31	Kỹ thuật nhiệt	D16		0	Điểm TBC $\geq$ 3.25 Điểm RL $\geq$ 81	4	Điểm TBC $\geq$ 3.03 Điểm RL $\geq$ 75	5
32	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	D16	Điểm TBC $\geq$ 3.64 Điểm RL $\geq$ 92	3	Điểm TBC $\geq$ 3.61 Điểm RL $\geq$ 81 Điểm TBCTL $\geq$ 3.34	11		0

TT	Ngành học	Khóa	Xuất sắc		Giỏi		Khá	
			Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV
33	Quản lý công nghiệp	D16		0	Điểm TBC ≥ 3.22 Điểm RL ≥ 81	4		0
34	Quản lý năng lượng	D16	Điểm TBC ≥ 3.76 Điểm RL ≥ 95	1	Điểm TBC ≥ 3.47 Điểm RL ≥ 81	3		0
35	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D16		0	Điểm TBC ≥ 3.47 Điểm RL ≥ 81	5		0
36	Quản trị kinh doanh	D16		0	Điểm TBC ≥ 3.22 Điểm RL ≥ 80	27	Điểm TBC ≥ 3.17 Điểm RL ≥ 80 Điểm TBCTL ≥ 3.13	4
37	Tài chính – Ngân hàng	D16	Điểm TBC ≥ 3.64 Điểm RL ≥ 92	2	Điểm TBC ≥ 3.47 Điểm RL ≥ 81	14		0
38	Thương mại điện tử	D16		0	Điểm TBC ≥ 3.39 Điểm RL ≥ 81	8		0
39	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	D17	Điểm TBC ≥ 3.68 Điểm RL ≥ 90 Điểm	1	Điểm TBC ≥ 3.37 Điểm RL ≥ 95	5		0
40	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	D17		0	Điểm TBC ≥ 3.77 Điểm RL ≥ 81 Điểm TBCTL ≥ 2.67	8		0
41	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	D17		0		0	Điểm TBC ≥ 2.58 Điểm RL ≥ 80	9
42	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	D17		0	Điểm TBC ≥ 3.21 Điểm RL ≥ 81	5	Điểm TBC ≥ 2.82 Điểm RL ≥ 80 TBCTL ≥ 2.84	16
43	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	D17	Điểm TBC ≥ 3.68 Điểm RL ≥ 95	3	Điểm TBC ≥ 3.20 Điểm RL ≥ 80	15	Điểm TBC ≥ 3.26 Điểm RL ≥ 80	14
44	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	D17		0	Điểm TBC ≥ 3.21 Điểm RL ≥ 81	31	Điểm TBC ≥ 3.18 Điểm RL ≥ 80	6
45	Công nghệ kỹ thuật môi trường	D17	Điểm TBC ≥ 3.65 Điểm RL ≥ 92	1		0		0
46	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	D17		0		0	Điểm TBC ≥ 2.71 Điểm RL ≥ 79	4
47	Công nghệ thông tin	D17	Điểm TBC ≥ 3.69 Điểm RL ≥ 90	8	Điểm TBC ≥ 3.69 Điểm RL ≥ 81 TBCTL ≥ 3.37	20	Điểm TBC ≥ 3.74 Điểm RL ≥ 76	1
48	Kế toán	D17	Điểm TBC ≥ 3.61 Điểm RL ≥ 90 TBCTL ≥ 3.58	11	Điểm TBC ≥ 3.67 Điểm RL ≥ 81	3		0
49	Kiểm toán	D17	Điểm TBC ≥ 3.75 Điểm RL ≥ 95	5		0		0

TT	Ngành học	Khóa	Xuất sắc		Giỏi		Khá	
			Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV
50	Kỹ thuật nhiệt	D17		0		0	Điểm TBC ≥ 2.74 Điểm RL ≥ 80	3
51	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	D17		0	Điểm TBC ≥ 3.58 Điểm RL ≥ 81	8		0
52	Quản lý công nghiệp	D17		0	Điểm TBC ≥ 3.22 Điểm RL ≥ 80	4	Điểm TBC ≥ 2.89 Điểm RL ≥ 79	4
53	Quản lý năng lượng	D17		0		0	Điểm TBC ≥ 2.50 Điểm RL ≥ 80	8
54	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D17		0	Điểm TBC ≥ 3.28 Điểm RL ≥ 93	6		0
55	Quản trị kinh doanh	D17		0	Điểm TBC ≥ 3.21 Điểm RL ≥ 95	14		0
56	Tài chính – Ngân hàng	D17	Điểm TBC ≥ 3.87 Điểm RL ≥ 95	1	Điểm TBC ≥ 3.39 Điểm RL ≥ 90	7		0
57	Thương mại điện tử	D17	Điểm TBC ≥ 3.68 Điểm RL ≥ 98	3	Điểm TBC ≥ 3.71 Điểm RL ≥ 81	3		0
58	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	D18		0	Điểm TBC ≥ 3.31 Điểm RL ≥ 81	7		0
59	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	D18		0	Điểm TBC ≥ 3.23 Điểm RL ≥ 81	6	Điểm TBC ≥ 3.0 Điểm RL ≥ 80	5
60	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	D18		0		0	Điểm TBC ≥ 2.63 Điểm RL ≥ 80	7
61	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	D18	Điểm TBC ≥ 3.63 Điểm RL ≥ 90	4	Điểm TBC ≥ 3.37 Điểm RL ≥ 87	17		0
62	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	D18	Điểm TBC ≥ 3.78 Điểm RL ≥ 90	4	Điểm TBC ≥ 3.28 Điểm RL ≥ 81 Điểm TBCTL ≥ 3.38	29		0
63	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	D18		0	Điểm TBC ≥ 3.31 Điểm RL ≥ 92	25		0
64	Công nghệ kỹ thuật môi trường	D18		0		0	Điểm TBC ≥ 2.81 Điểm RL ≥ 80	1
65	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	D18		0	Điểm TBC ≥ 3.24 Điểm RL ≥ 80	1	Điểm TBC ≥ 2.58 Điểm RL ≥ 65	6
66	Công nghệ thông tin	D18	Điểm TBC ≥ 3.62 Điểm RL ≥ 92	7	Điểm TBC ≥ 3.44 Điểm RL ≥ 81 Điểm TBCTL ≥ 3.61	24		0

TT	Ngành học	Khóa	Xuất sắc		Giỏi		Khá	
			Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV
67	Kế toán	D18		0	Điểm TBC ≥ 3.23 Điểm RL ≥ 81	12	Điểm TBC ≥ 3.18 Điểm RL ≥ 80	4
68	Kiểm toán	D18		0	Điểm TBC ≥ 3.27 Điểm RL ≥ 81	4	Điểm TBC ≥ 3.18 Điểm RL ≥ 80 Điểm TBCTL ≥ 3.5	1
69	Kỹ thuật nhiệt	D18		0	Điểm TBC ≥ 3.29 Điểm RL ≥ 81	3	Điểm TBC ≥ 2.74 Điểm RL ≥ 80 Điểm TBCTL ≥ 2.50	7
70	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	D18	Điểm TBC ≥ 3.63 Điểm RL ≥ 90	2	Điểm TBC ≥ 3.50 Điểm RL ≥ 90	15		0
71	Quản lý công nghiệp	D18		0	Điểm TBC ≥ 3.22 Điểm RL ≥ 81	3	Điểm TBC ≥ 2.63 Điểm RL ≥ 80	10
72	Quản lý năng lượng	D18	Điểm TBC ≥ 3.69 Điểm RL ≥ 90	1	Điểm TBC ≥ 3.59 Điểm RL ≥ 90	1	Điểm TBC ≥ 2.59 Điểm RL ≥ 75	3
73	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D18		0	Điểm TBC ≥ 3.50 Điểm RL ≥ 81	7		0
74	Quản trị kinh doanh	D18		0	Điểm TBC ≥ 3.57 Điểm RL ≥ 81	16		0
75	Tài chính – Ngân hàng	D18	Điểm TBC ≥ 3.82 Điểm RL ≥ 95	1	Điểm TBC ≥ 3.50 Điểm RL ≥ 81	9		0
76	Thương mại điện tử	D18	Điểm TBC ≥ 3.71 Điểm RL ≥ 92	4	Điểm TBC ≥ 3.71 Điểm RL ≥ 81	7		0
Tổng				114		724		173

Ghi chú:

Điểm TBC : Trung bình học tập kỳ xét học bổng

Điểm RL: Điểm rèn luyện kỳ xét học bổng

Điểm TBCTL: Trung bình chung tích lũy

Điểm TBC RL : Trung bình trung rèn luyện

Người lập biểu

Nguyễn Xuân Hòa

PHỤ LỤC II
DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ KIẾN ĐƯỢC NHẬN HỌC BỔNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023-2024
(Kèm theo Thông báo số...2534.../TB-ĐHDL ngày.06...tháng 12 năm 2024)

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBC trong kỳ xét HB (HS 4)	Xếp loại học tập	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS 4)	Xếp loại HB	Học phí đã đóng (VNĐ)	Mức học bổng dự kiến được nhận (VNĐ)
1	20810620052	NGUYỄN VĂN	LƯƠNG	13/12/2002	D15CODYT3	3.94	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	7,888,000	8,676,800
2	20810620033	ĐÀO VĂN	LONG	20/12/2002	D15CODYT3	3.78	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	7,888,000	8,676,800
3	20810620087	LÊ ĐÌNH	HUNG	17/10/2002	D15CODYT2	3.56	Giỏi	92	Xuất sắc		Giỏi	7,888,000	8,676,800
4	20810620038	PHẠM MẠNH	TÂN	10/04/2001	D15CODYT1	3.53	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,888,000	8,676,800
5	20810620018	NGUYỄN BẢO	NGOC	29/7/2002	D15CODYT1	3.5	Giỏi	87	Tốt		Giỏi	7,888,000	8,676,800
6	20810620070	NGUYỄN VĂN	HÙNG	19/08/2002	D15CODYT3	3.5	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,888,000	8,676,800
7	20810620057	PHẠM NGOC	KHIÊM	10/11/2002	D15CODYT1	3.47	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,888,000	8,676,800
8	20810620020	TRẦN THỊ THU	PHƯƠNG	26/08/2002	D15CODYT1	3.38	Giỏi	80	Tốt		Giỏi	7,888,000	8,676,800
9	20810620029	LÊ VĂN	TÀI	06/12/2002	D15CODYT1	3.34	Giỏi	80	Tốt	2.9	Giỏi	7,888,000	8,676,800
10	21810620379	TRẦN VĂN	CHIẾN	05/02/2003	D16CODYT3	3.68	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	9,500,000	10,450,000
11	21810620082	NGUYỄN HOÀNG	TUẤN	10/09/2003	D16CODYT3	3.68	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	9,500,000	10,450,000
12	21810620384	HOÀNG MẠNH	SƠN	10/07/2003	D16CODYT1	3.68	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	9,020,000	9,922,000
13	21810620027	LÊ GIÁP	TUẤN	08/06/2003	D16CODYT1	3.68	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	9,500,000	10,450,000
14	21810620589	NGUYỄN HỮU	NGHĨA	10/12/2003	D16CODYT5	3.63	Xuất sắc	92	Xuất sắc		Xuất sắc	9,500,000	11,400,000
15	21810620466	NGUYỄN TIẾN	DUY	04/06/2003	D16CODYT3	3.6	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	9,500,000	10,450,000
16	21810620505	NGUYỄN MINH	HIẾU	08/06/2003	D16CODYT4	3.55	Giỏi	92	Xuất sắc		Giỏi	9,500,000	10,450,000
17	21810620585	NGUYỄN VĂN	SƠN	02/09/2003	D16CODYT5	3.53	Giỏi	87	Tốt		Giỏi	9,500,000	10,450,000
18	21810620472	KHUẤT VĂN	NAM	23/11/2003	D16CODYT4	3.53	Giỏi	87	Tốt		Giỏi	9,500,000	10,450,000
19	21810620016	TRỊNH HÀ	THU	06/12/2003	D16CODYT1	3.5	Giỏi	92	Xuất sắc		Giỏi	9,500,000	10,450,000
20	21810620487	VŨ ĐỨC	HÀI	18/06/2003	D16CODYT4	3.5	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	9,500,000	10,450,000
21	21810620482	PHẠM XUÂN	MỸ	18/03/2003	D16CODYT4	3.48	Giỏi	92	Xuất sắc		Giỏi	9,500,000	10,450,000
22	21810620492	NGUYỄN QUỐC	DŨNG	28/03/2003	D16CODYT4	3.45	Giỏi	92	Xuất sắc		Giỏi	9,500,000	10,450,000
23	21810620578	NGUYỄN TRẦN	TIẾN	28/07/2003	D16CODYT5	3.45	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	9,500,000	10,450,000
24	21810620430	NGUYỄN DANH	ĐẠT	20/10/2003	D16CODYT3	3.4	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	9,500,000	10,450,000
25	21810620435	NGUYỄN THÀNH	ANH	11/08/2003	D16CODYT3	3.38	Giỏi	87	Tốt		Giỏi	9,500,000	10,450,000
26	21810620442	NGUYỄN TUẤN	ANH	25/03/2003	D16CODYT3	3.38	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	9,500,000	10,450,000
27	21810620030	NGUYỄN VĂN	ĐÔNG	11/06/2003	D16CODYT1	3.35	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	9,500,000	10,450,000
28	21810620511	NGUYỄN GIA	HIẾU	16/11/2003	D16CODYT4	3.35	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	9,500,000	10,450,000
29	22810620008	NGUYỄN TIẾN	PHÚC	13/12/2003	D17CODYT1	3.74	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,497,000	9,346,700
30	22810620040	ĐẶNG THỂ	PHONG	16/09/2004	D17CODYT1	3.68	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	8,497,000	10,196,400
31	22810620093	DƯƠNG QUANG	LONG	20/02/2004	D17CODYT2	3.61	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,497,000	9,346,700
32	22810620023	PHẠM QUANG LONG	VŨ	22/04/2004	D17CODYT1	3.58	Giỏi	90	Xuất sắc		Giỏi	8,497,000	9,346,700
33	22810620089	NGUYỄN ĐỨC	QUANG	27/08/2004	D17CODYT2	3.53	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,497,000	9,346,700
34	22810620074	PHÙNG VĂN	SƠN	16/02/2004	D17CODYT2	3.37	Giỏi	95	Xuất sắc		Giỏi	8,497,000	9,346,700

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBC trong kỳ xét HB (HS 4)	Xếp loại học tập	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS 4)	Xếp loại HB	Học phí đã đóng (VNĐ)	Mức học bổng dự kiến được nhận (VNĐ)
35	23810620040	NGUYỄN XUÂN	TRƯỜNG	04/10/2005	D18CODT1	3.69	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	4,719,000	5,190,900
36	23810620015	NGUYỄN NGỌC	KHÁNH	03/05/2005	D18CODT1	3.65	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	4,719,000	5,190,900
37	23810620054	ĐỖ MẠNH	HIẾU	18/09/2005	D18CODT2	3.62	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	4,719,000	5,190,900
38	23810620028	NGUYỄN LÊ	DUY	07/10/2005	D18CODT1	3.54	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	4,719,000	5,190,900
39	23810620037	NGUYỄN HỮU	SƠN	01/11/2005	D18CODT1	3.46	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	4,719,000	5,190,900
40	23810620061	LÊ HOÀNG	BÁCH	25/11/2005	D18CODT2	3.38	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	4,719,000	5,190,900
41	23810620027	HOÀNG NGỌC	ANH	15/11/2005	D18CODT1	3.31	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	4,719,000	5,190,900
42	20810610020	NGUYỄN ĐÌNH	TRĂNG	11/10/2002	D15CKCTM	3.87	Xuất sắc	86	Tốt		Giỏi	8,411,000	9,252,100
43	20810000205	BÙI VĂN	TUYỀN	19/03/2002	D15CKCTM	3.57	Giỏi	86	Tốt		Giỏi	8,411,000	9,252,100
44	20810000206	HOÀNG MAI	TOÁN	19/11/2002	D15CKCTM	3.53	Giỏi	89	Tốt		Giỏi	8,411,000	9,252,100
45	20810000080	ĐÀM CÔNG	Ý	03/9/2002	D15CKCTM	3.5	Giỏi	87	Tốt		Giỏi	8,411,000	9,252,100
46	20810000240	NGUYỄN HỮU	MẠNH	13/09/2002	D15CKCTM	3.37	Giỏi	86	Tốt		Giỏi	8,411,000	9,252,100
47	20810000411	TỔNG VĂN	QUANG	21/10/2002	D15CKCTM	3.28	Giỏi	86	Tốt		Giỏi	8,411,000	9,252,100
48	20810610249	PHÙNG HUY	VĂN	08/05/2002	D15CKCTM	3.28	Giỏi	86	Tốt		Giỏi	8,411,000	9,252,100
49	20810610256	TRẦN VĂN	PHONG	26/05/2002	D15CKOTO2	3.24	Giỏi	87	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
50	21810610424	ĐÌNH NGỌC	THIỆN	18/08/2003	D16CKCTM	3.9	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	9,500,000	10,450,000
51	21810610055	TÔ BÁ	THÀNH	07/04/2003	D16CKCTM	3.78	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	9,500,000	10,450,000
52	21810610379	NGUYỄN VĂN	LONG	15/09/2003	D16CKCTM	3.75	Xuất sắc	92	Xuất sắc		Xuất sắc	9,500,000	11,400,000
53	21810610485	NGUYỄN MAI KIỀU	OANH	22/02/2003	D16CKCTM	3.73	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	9,500,000	10,450,000
54	21810610078	TRẦN XUÂN	TRƯỜNG	28/08/2003	D16CKCTM	3.63	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	9,500,000	10,450,000
55	21810610476	ĐẶNG ĐÌNH	TUYỀN	01/01/2003	D16CKCTM	3.61	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	9,500,000	10,450,000
56	21810610021	CHU QUANG	TÚ	15/09/2003	D16CKCTM	3.58	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	9,500,000	10,450,000
57	21810610420	HÀ NGỌC	LINH	19/03/2003	D16CKCTM	3.58	Giỏi	76	Khá		Khá	9,500,000	9,500,000
58	21810610398	VƯƠNG XUÂN	THẮNG	03/11/2003	D16CKCTM	3.55	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	9,500,000	10,450,000
59	21810610444	NGUYỄN VĂN	NGHĨA	18/02/2003	D16CKCTM	3.5	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	9,500,000	10,450,000
60	21810610403	ĐOÀN VĂN	HÙNG	04/05/2003	D16CKCTM	3.48	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	9,500,000	10,450,000
61	21810610494	TÔ NGỌC	TRƯỜNG	18/08/2003	D16CKCTM	3.35	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	9,020,000	9,922,000
62	21810610438	LÊ NGUYỄN	BIÊN	17/05/2003	D16CKCTM	3.33	Giỏi	87	Tốt		Giỏi	9,020,000	9,922,000
63	22810610025	VŨ MẠNH	QUỲNH	05/09/2004	D17CKCTM	3.79	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,497,000	9,346,700
64	22810680045	LƯƠNG VĂN	TOÁN	09/03/2004	D17CKOTO	3.74	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,497,000	9,346,700
65	22810610085	NGUYỄN VĂN	TUẤN	02/07/2004	D17CKCTM	3.68	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,497,000	9,346,700
66	22810610010	VŨ MINH	SƠN	19/01/2004	D17CKCTM	3.66	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,497,000	9,346,700
67	22810610029	NGUYỄN QUANG	VINH	07/11/2004	D17CKCTM	3.63	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,497,000	9,346,700
68	22810680064	ĐỖ ĐÌNH	VĂN	10/11/2004	D17CKOTO	3.53	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,497,000	9,346,700
69	22810680013	TRẦN DANH	TUẤN	16/11/2004	D17CKOTO	3.37	Giỏi	92	Xuất sắc		Giỏi	8,497,000	9,346,700
70	22810610088	NGUYỄN NGỌC	LÂM	30/06/2004	D17CKCTM	3.37	Giỏi	81	Tốt	2.67	Giỏi	8,497,000	9,346,700
71	23810610081	PHẠM NGỌC	HIỆP	05/07/2005	D18CKCTM	3.54	Giỏi	87	Tốt		Giỏi	4,719,000	5,190,900
72	23810610122	TÔ ĐỨC	DIỆN	22/12/2005	D18CKCTM	3.46	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	4,719,000	5,190,900
73	23810610087	NGUYỄN BẢO	KHÁNH	29/03/2005	D18CKCTM	3.46	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	4,719,000	5,190,900

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBC trong kỳ xét HB (HS 4)	Xếp loại học tập	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS 4)	Xếp loại HB	Học phí đã đóng (VNĐ)	Mức học bổng dự kiến được nhận (VNĐ)
74	23810610017	VŨ TUẤN	MINH	10/11/2005	D18CKCTM	3.46	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	4,719,000	5,190,900
75	23810680016	PHAN VĂN	HOÀNG	31/07/2005	D18CKOTO	3.31	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	4,719,000	5,190,900
76	23810680048	DƯ CAO	HUY	19/09/2005	D18CKOTO	3.23	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	4,719,000	5,190,900
77	23810680121	TRẦN NGỌC	HUẤN	09/04/2005	D18CKOTO	3.15	Khá	80	Tốt		Khá	4,719,000	4,719,000
78	23810680112	TRẦN ĐẠI	KHÁNH	18/05/2005	D18CKOTO	3.12	Khá	80	Tốt		Khá	4,719,000	4,719,000
79	23810610071	DƯƠNG VĂN	ĐẠT	09/12/2005	D18CKCTM	3.08	Khá	89	Tốt		Khá	4,719,000	4,719,000
80	23810680102	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	27/02/2005	D18CKOTO	3.04	Khá	80	Tốt		Khá	4,719,000	4,719,000
81	23810680103	NGUYỄN TIỀN	TRƯỜNG	11/07/2005	D18CKOTO	3	Khá	80	Tốt		Khá	4,719,000	4,719,000
82	20810630055	NGUYỄN QUANG	HIẾU	14/10/2002	D15XDDD&CN	3.95	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	9,937,000	10,930,700
83	20810630075	NGUYỄN VĂN	NAM	06/11/2002	D15XDDD&CN	3.84	Xuất sắc	92	Xuất sắc		Xuất sắc	9,937,000	11,924,400
84	20810630076	VŨ VĂN	QUÂN	12/07/2002	D15XDDD&CN	3.53	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	9,937,000	10,930,700
85	20810630014	TRẦN HỒNG	PHÚC	21/07/2002	D15CODCT	3.35	Giỏi	92	Xuất sắc		Giỏi	9,937,000	10,930,700
86	21810650317	LÊ VĂN	ĐẠT	09/11/2003	D16XDDD&CN	3.2	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	10,460,000	11,506,000
87	21810630023	PHẠM QUANG	THÁI	03/06/2003	D16CODCT	3.07	Khá	80	Tốt		Khá	10,460,000	10,460,000
88	21810650361	DƯƠNG VĂN	PHÁT	04/08/2003	D16XDDD&CN	2.85	Khá	91	Xuất sắc		Khá	10,460,000	10,460,000
89	21810640355	NGUYỄN THÀNH	LUÂN	08/06/2003	D16QLDA&CTXD	2.75	Khá	80	Tốt		Khá	10,460,000	10,460,000
90	21810670366	TRẦN XUÂN	BÌNH	21/11/2003	D16CODCT	2.73	Khá	91	Xuất sắc		Khá	10,460,000	10,460,000
91	21810670304	PHẠM QUỐC	TRÌNH	07/07/2003	D16CODCT	2.73	Khá	80	Tốt		Khá	10,460,000	10,460,000
92	22810650130	NGUYỄN QUỐC	SỸ	04/10/2004	D17XDDD&CN	3.11	Khá	98	Xuất sắc		Khá	9,297,000	9,297,000
93	22810640060	ĐỖ QUANG	VINH	26/10/2004	D17QLDA&CTXD1	3	Khá	96	Xuất sắc		Khá	9,297,000	9,297,000
94	22810640081	NGUYỄN THỊ HUỖN	TRANG	02/10/2004	D17QLDA&CTXD2	2.79	Khá	96	Xuất sắc		Khá	9,297,000	9,297,000
95	22810630104	ĐÀM MAI XUÂN	TRƯỜNG	17/10/2004	D17XDCTD	2.79	Khá	80	Tốt		Khá	9,297,000	9,297,000
96	22810640093	LÊ NA THỦY	LINH	29/03/2004	D17QLDA&CTXD2	2.76	Khá	96	Xuất sắc		Khá	9,297,000	9,297,000
97	22810650009	NGUYỄN CAO	ĐẠT	17/10/2004	D17XDDD&CN	2.66	Khá	96	Xuất sắc		Khá	9,297,000	9,297,000
98	22810640090	ĐÀM DUY	LINH	20/03/2004	D17QLDA&CTXD2	2.63	Khá	91	Xuất sắc		Khá	9,297,000	9,297,000
99	22810670136	DƯƠNG ĐỨC	HOÀN	31/12/2004	D17CODCT	2.63	Khá	80	Tốt		Khá	9,297,000	9,297,000
100	22810650026	VŨ XUÂN	CHÍNH	18/08/2004	D17XDDD&CN	2.58	Khá	80	Tốt		Khá	9,297,000	9,297,000
101	23810650040	NGUYỄN DUY	NHẤT	21/04/2005	D18XDDD&CN	3.19	Khá	94	Xuất sắc		Khá	5,808,000	5,808,000
102	23810640050	LÊ BÁ	HÙNG	09/01/2005	D18QLDA&CTXD	3.16	Khá	80	Tốt		Khá	5,808,000	5,808,000
103	23810630078	CAO THU	TRANG	29/08/2003	D18XDCTD	2.94	Khá	91	Xuất sắc		Khá	5,808,000	5,808,000
104	23810640037	NGUYỄN ĐÌNH	QUANG	14/02/2005	D18QLDA&CTXD	2.84	Khá	91	Xuất sắc		Khá	5,808,000	5,808,000
105	23810670041	ĐẶNG HOÀNG	PHÚC	29/12/2005	D18CODCT	2.75	Khá	80	Tốt		Khá	5,808,000	5,808,000
106	23810640063	CHU QUỐC	HÙNG	03/03/2005	D18QLDA&CTXD	2.69	Khá	80	Tốt		Khá	5,808,000	5,808,000
107	23810670076	LÊ HOÀNG	VŨ	02/07/2005	D18CODCT	2.63	Khá	80	Tốt		Khá	5,808,000	5,808,000
108	20810510100	TRƯƠNG DUY	HẢI	28/01/1994	D15DT&KTMT	3.92	Xuất sắc	95	Xuất sắc		Xuất sắc	9,457,000	11,348,400
109	20810540044	TRẦN THỊ	THẢO	17/11/1996	D15DTVT	3.78	Xuất sắc	95	Xuất sắc		Xuất sắc	8,934,000	10,720,800
110	20810000286	PHẠM VĂN SƠN	HẢI	02/06/2002	D15DT&KTMT	3.76	Xuất sắc	71	Khá		Khá	9,457,000	9,457,000
111	20810540058	NGUYỄN THỊ MAI	PHƯƠNG	06/09/2002	D15DTVT	3.61	Xuất sắc	95	Xuất sắc		Xuất sắc	8,934,000	10,720,800
112	20810510120	NGUYỄN TUẤN	ANH	26/05/2002	D15DT&KTMT	3.61	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	9,457,000	11,348,400

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBC trong kỳ xét HB (HS 4)	Xếp loại học tập	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS 4)	Xếp loại HB	Học phí đã đóng (VNĐ)	Mức học bổng dự kiến được nhận (VNĐ)
113	20810540015	NGUYỄN THÀNH	CÔNG	21/4/2000	D15DT&KTMT	3.45	Giỏi	95	Xuất sắc		Giỏi	9,457,000	10,402,700
114	20810540330	NGUYỄN VĂN	NHẬT	05/11/2002	D15DT&KTMT	3.45	Giỏi	71	Khá		Khá	9,457,000	9,457,000
115	20810510094	NGUYỄN PHI	TRỌNG	19/06/2002	D15DT&KTMT	3.39	Giỏi	95	Xuất sắc		Giỏi	9,457,000	10,402,700
116	20810510101	NGUYỄN HOÀNG	DUY	29/11/2002	D15DTVT	3.33	Giỏi	80	Tốt		Giỏi	8,934,000	9,827,400
117	20810510088	ĐÌNH QUANG	HÀ	20/01/2002	D15DTVT	3.31	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,934,000	9,827,400
118	20810000254	PHẠM QUANG	SỰ	01/06/2002	D15DTVT	3.28	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,934,000	9,827,400
119	21810510033	ĐỖ MẠNH	HÀ	14/11/2003	D16DT&KTMT1	3.53	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,817,000	9,698,700
120	21810570436	ĐỖ NHẬT	LINH	01/01/2003	D16MVT&MT	3.53	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,817,000	9,698,700
121	21810510031	PHẠM THỊ	HƯỜNG	27/05/2003	D16DTVT1	3.42	Giỏi	96	Xuất sắc		Giỏi	8,817,000	9,698,700
122	21810540484	MẠC ANH	KHIÊM	04/07/2003	D16DT&KTMT2	3.42	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,817,000	9,698,700
123	21810540470	NGUYỄN HỮU	ĐẠT	17/07/2003	D16DT&KTMT2	3.37	Giỏi	95	Xuất sắc		Giỏi	8,817,000	9,698,700
124	21810520508	HOÀNG THU	THỦY	27/03/2003	D16KTD	3.31	Giỏi	80	Tốt		Giỏi	8,817,000	9,698,700
125	21810510552	NGUYỄN VĂN	DŨNG	17/09/2003	D16DTVT2	3.31	Giỏi	80	Tốt		Giỏi	8,817,000	9,698,700
126	21810540514	BÙI VĂN	NAM	29/04/2003	D16DT&KTMT2	3.2	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,817,000	9,698,700
127	21810540438	NGUYỄN VĂN	LÝ	08/10/2003	D16DT&KTMT2	3.18	Khá	79	Khá		Khá	8,817,000	8,817,000
128	21810520405	HỒ TRUNG	ĐỨC	12/10/2003	D16KTD	3.13	Khá	79	Khá		Khá	9,906,000	9,906,000
129	21810520429	LÊ ĐÌNH	KHẢI	24/12/2003	D16KTD	3.13	Khá	79	Khá		Khá	8,817,000	8,817,000
130	21810510447	BÙI QUANG	MINH	26/07/2003	D16DTVT2	3.09	Khá	79	Khá		Khá	8,817,000	8,817,000
131	21810510081	NGUYỄN TRỌNG	THÀNH	04/05/2003	D16DT&KTMT1	3.09	Khá	69	Khá		Khá	8,817,000	8,817,000
132	21810530531	BÙI THỊ THU	HÀ	25/10/2003	D16TBDTYT	3.07	Khá	80	Tốt		Khá	9,906,000	9,906,000
133	21810570430	NGUYỄN HOÀNG KHÁNH	MINH	02/09/2003	D16MVT&MT	3	Khá	80	Tốt		Khá	8,817,000	8,817,000
134	21810510062	NGUYỄN TRƯỜNG	SƠN	17/09/2003	D16MVT&MT	2.97	Khá	80	Tốt		Khá	8,817,000	8,817,000
135	21810510511	DƯƠNG ĐỨC	TÚ	27/03/2003	D16DTVT2	2.95	Khá	81	Tốt		Khá	8,817,000	8,817,000
136	22810550156	LÊ ĐÌNH	TÙNG	30/11/2004	D17KTD	3.29	Giỏi	95	Xuất sắc		Giỏi	8,337,000	9,170,700
137	22810510140	KIỀU ANH	HẢI	08/01/2004	D17DTVT1	3.26	Giỏi	94	Xuất sắc		Giỏi	8,337,000	9,170,700
138	22810510291	BÙI CHÍ	VŨ	29/07/2004	D17DTVT2	3.26	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,337,000	9,170,700
139	22810540282	NGUYỄN THÙY	LINH	12/02/2004	D17DT&KTMT1	3.24	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,337,000	9,170,700
140	22810550062	TRẦN MINH	TÀI	13/09/2003	D17DT&KTMT2	3.21	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,337,000	9,170,700
141	22810570043	TRẦN THỊ	THẢO	23/10/2004	D17DT&KTMT1	3.18	Khá	89	Tốt		Khá	8,337,000	8,337,000
142	22810540094	TRỊNH HOÀNG	TÙNG	18/03/2004	D17DT&KTMT1	3.16	Khá	80	Tốt		Khá	8,337,000	8,337,000
143	22810510026	NGUYỄN HOÀNG	ANH	03/10/2004	D17DTVT1	3.13	Khá	80	Tốt		Khá	8,337,000	8,337,000
144	22810540083	CAO MINH	TUẤN	24/03/2004	D17DT&KTMT1	3.11	Khá	80	Tốt		Khá	8,337,000	8,337,000
145	22810510273	LÊ THANH	TÙNG	12/02/2004	D17DT&KTMT2	3.08	Khá	80	Tốt		Khá	8,337,000	8,337,000
146	22810540008	ĐỖ MINH HUY	HIỆU	29/12/2004	D17DT&KTMT1	3.03	Khá	80	Tốt		Khá	8,337,000	8,337,000
147	22810540034	NGUYỄN ĐỨC	HOÀ	08/10/2004	D17DT&KTMT1	3.03	Khá	80	Tốt		Khá	8,337,000	8,337,000
148	22810540158	NGUYỄN BÁ	MINH	14/11/2004	D17DT&KTMT2	3.03	Khá	80	Tốt		Khá	8,337,000	8,337,000
149	22810540129	NGUYỄN TRUNG	THẮNG	19/10/2004	D17DT&KTMT2	2.97	Khá	80	Tốt		Khá	8,337,000	8,337,000
150	22810540248	PHẠM VĂN	HIỆU	21/11/2004	D17DT&KTMT2	2.97	Khá	80	Tốt		Khá	8,337,000	8,337,000
151	22810510117	NGUYỄN ÁNH	NGUYỆT	02/01/2004	D17DTVT1	2.97	Khá	80	Tốt		Khá	8,337,000	8,337,000

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBC trong kỳ xét HB (HS 4)	Xếp loại học tập	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS 4)	Xếp loại HB	Học phí đã đóng (VNĐ)	Mức học bổng dự kiến được nhận (VNĐ)
152	22810570153	LÊ VĂN	DƯƠNG	19/10/2004	D17DT&KTMT1	2.87	Khá	80	Tốt		Khá	8,337,000	8,337,000
153	22810510224	VƯƠNG NGỌC	ÁNH	03/09/2004	D17DVT2	2.87	Khá	80	Tốt		Khá	8,337,000	8,337,000
154	22810510141	NGUYỄN TUẤN	MẠNH	14/11/2004	D17DVT1	2.87	Khá	80	Tốt		Khá	8,337,000	8,337,000
155	22810570053	NGUYỄN QUỐC	VƯƠNG	30/06/2004	D17DT&KTMT1	2.84	Khá	70	Khá		Khá	8,337,000	8,337,000
156	22810540168	NGUYỄN ANH	TUẤN	05/08/2004	D17DT&KTMT2	2.82	Khá	80	Tốt	2.84	Khá	8,337,000	8,337,000
157	23810510116	VƯƠNG ĐÀO	ÁNH	29/12/2005	D18DVT1	3.84	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	6,897,000	7,586,700
158	23810540126	NGUYỄN NGỌC	ÁNH	09/01/2005	D18DT&KTMT2	3.82	Xuất sắc	95	Xuất sắc		Xuất sắc	6,897,000	8,276,400
159	23810540153	NGUYỄN THỊ THÙY	LINH	07/01/2005	D18DT&KTMT2	3.71	Xuất sắc	95	Xuất sắc		Xuất sắc	6,897,000	8,276,400
160	23810540217	KHUẤT THỊ NGỌC	ÁNH	02/06/2005	D18DT&KTMT1	3.68	Xuất sắc	92	Xuất sắc		Xuất sắc	6,897,000	8,276,400
161	23810510163	LÊ TIỀN	HIẾU	24/01/2005	D18DVT2	3.63	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	6,897,000	8,276,400
162	23810510105	NGUYỄN HOÀNG	VIỆT	05/10/2005	D18DVT1	3.63	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	6,897,000	7,586,700
163	23810510138	ĐÌNH THỊ	CHUYÊN	06/05/2005	D18DVT1	3.63	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	6,897,000	7,586,700
164	23810540044	NGUYỄN TIỀN	ĐẠT	23/04/2005	D18DT&KTMT1	3.58	Giỏi	90	Xuất sắc		Giỏi	6,897,000	7,586,700
165	23810540247	ĐẶNG QUỐC	KHÁNH	08/07/2005	D18DT&KTMT3	3.55	Giỏi	87	Tốt		Giỏi	6,897,000	7,586,700
166	23810540081	NGUYỄN TRÍ	KHÁNH	14/01/2005	D18DT&KTMT1	3.53	Giỏi	87	Tốt		Giỏi	6,897,000	7,586,700
167	23810540093	HOÀNG NGỌC	HÀ	09/07/2005	D18DT&KTMT1	3.53	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,897,000	7,586,700
168	23810540076	NGUYỄN SỸ	THANH	30/12/2005	D18DT&KTMT1	3.53	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,897,000	7,586,700
169	23810510025	PHẠM THỊ	HƯỜNG	09/05/2005	D18DVT1	3.47	Giỏi	95	Xuất sắc		Giỏi	6,897,000	7,586,700
170	23810540036	NGUYỄN PHÚ	THIỆN	16/06/2005	D18DT&KTMT1	3.47	Giỏi	87	Tốt		Giỏi	6,897,000	7,586,700
171	23810540040	NGUYỄN THU	TRANG	11/03/2005	D18DT&KTMT3	3.42	Giỏi	92	Xuất sắc		Giỏi	6,897,000	7,586,700
172	23810540056	TRỊNH VĂN	LẬP	01/01/2005	D18DT&KTMT1	3.42	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,897,000	7,586,700
173	23810540014	TRỊNH TIỀN	MẠNH	14/05/2005	D18DT&KTMT1	3.42	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,897,000	7,586,700
174	23810540079	TẠ QUANG	THẠCH	02/11/2005	D18DT&KTMT1	3.42	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,897,000	7,586,700
175	23810530230	CAO HIỀN	LINH	08/05/2005	D18BDTYT	3.41	Giỏi	94	Xuất sắc		Giỏi	6,171,000	6,788,100
176	23810510106	ĐÀO THỊ THU	HÔNG	21/04/2005	D18DVT1	3.39	Giỏi	87	Tốt		Giỏi	6,897,000	7,586,700
177	23810510123	TRẦN ĐÌNH	THÀNH	28/09/2005	D18DVT1	3.37	Giỏi	87	Tốt		Giỏi	6,897,000	7,586,700
178	20810160507	NGUYỄN XUÂN	CHỨC	06/11/2002	D15H2	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc		Xuất sắc	8,891,000	10,669,200
179	20810170361	LÊ VĂN	ĐIỀN	11/08/2001	D15TDHHTD1	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc		Xuất sắc	8,368,000	10,041,600
180	20810160520	HỒ THỊ HƯƠNG	GIANG	25/03/2002	D15H6	4	Xuất sắc	93	Xuất sắc		Xuất sắc	8,891,000	10,669,200
181	20810170410	NGUYỄN TRỌNG	HIẾU	07/06/2002	D15H6	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	8,891,000	10,669,200
182	20810420038	VI THU	HUYỀN	01/11/2002	D15H4	4	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
183	20810420004	NGUYỄN DUY	KHÁNH	27/6/2002	D15H4	3.94	Xuất sắc	82	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
184	20810160505	KIM NGỌC	BẢO	11/08/2002	D15H2	3.91	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	8,891,000	10,669,200
185	20810160532	VŨ CHIẾN	THẮNG	30/04/2002	D15H2	3.91	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
186	20810420080	LŨNG VĂN	BÌNH	09/9/2001	D15H5	3.91	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
187	20810160491	ĐÀO KHÁNH	DUY	03/02/2002	D15H5	3.85	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	8,891,000	10,669,200
188	20810420113	LÊ TIỀN	ĐỨC	12/11/2002	D15H5	3.82	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
189	20810420078	MAI QUANG	HÙNG	03/03/2002	D15H5	3.8	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	10,706,000	12,847,200
190	20810110302	NGUYỄN VĂN	LONG	20/08/2002	D15H3	3.76	Xuất sắc	82	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBC trong kỳ xét HB (HS 4)	Xếp loại học tập	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS 4)	Xếp loại HB	Học phí đã đóng (VNĐ)	Mức học bổng dự kiến được nhận (VNĐ)
191	20810420006	VŨ ĐỨC	HÀ	10/9/2001	D15H4	3.71	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
192	20810420107	HOÀNG TIẾN	MẠNH	22/04/2002	D15H5	3.68	Xuất sắc	96	Xuất sắc		Xuất sắc	8,891,000	10,669,200
193	20810110170	THÁI XUÂN	VIỆT	29/5/2002	D15H1	3.67	Xuất sắc	95	Xuất sắc		Xuất sắc	8,891,000	10,669,200
194	20810160455	LƯU HỮU	HUY	08/12/2002	D15DCN&DD2	3.67	Xuất sắc	93	Xuất sắc		Xuất sắc	7,845,000	9,414,000
195	20810160570	NGUYỄN VĂN	ĐỨC	20/02/2001	D15DCN&DD2	3.67	Xuất sắc	91	Xuất sắc		Xuất sắc	7,845,000	9,414,000
196	20810110225	NGUYỄN NHƯ	NAM	09/10/2002	D15DCN&DD1	3.67	Xuất sắc	84	Tốt		Giỏi	7,845,000	8,629,500
197	20810170305	TRẦN CÔNG	TUYÊN	21/01/2002	D15TDHHTD2	3.66	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	8,368,000	9,204,800
198	20810110155	PHÙNG ANH	TUÂN	06/6/2002	D15H1	3.65	Xuất sắc	95	Xuất sắc		Xuất sắc	8,891,000	10,669,200
199	20810110180	ĐỖ XUÂN	HÀ	07/08/2002	D15H1	3.65	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	8,891,000	10,669,200
200	20810420037	NGUYỄN LÊ KHÁNH	HÒA	15/5/2002	D15TDHHTD1	3.65	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,368,000	9,204,800
201	20810420019	LÊ MINH	ÁNH	19/7/2002	D15H4	3.65	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
202	20810420025	PHẠM KHÁNH	LINH	25/10/2002	D15H4	3.62	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
203	20810160500	ĐỖ ĐỨC	KHÁNH	16/03/2002	D15DCN&DD2	3.6	Xuất sắc	91	Xuất sắc		Xuất sắc	7,845,000	9,414,000
204	20810160531	ĐỖ TRUNG	HIẾU	23/06/2002	D15H6	3.59	Giỏi	95	Xuất sắc		Giỏi	8,891,000	9,780,100
205	20810110265	LÊ ĐÌNH	PHƯƠNG	27/12/2002	D15H3	3.59	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
206	20810110286	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	14/09/2002	D15H3	3.56	Giỏi	98	Xuất sắc		Giỏi	8,891,000	9,780,100
207	20810420002	NGUYỄN TUÂN	ANH	13/10/2002	D15H4	3.56	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
208	20810110262	NGUYỄN VĂN	THÁI	21/10/2002	D15TDHHTD1	3.56	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,368,000	9,204,800
209	20810160459	VŨ VĂN	NINH	12/04/2002	D15TDHHTD2	3.53	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,368,000	9,204,800
210	20810160460	PHÙNG QUANG	MINH	26/03/2002	D15H6	3.53	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
211	20810160424	ĐỖ ĐĂNG	QUANG	31/03/2002	D15DCN&DD2	3.53	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,845,000	8,629,500
212	20810420110	NGUYỄN NGỌC	NHI	23/9/2002	D15H5	3.5	Giỏi	90	Xuất sắc		Giỏi	8,891,000	9,780,100
213	20810420039	PHẠM BUI QUỲNH	ANH	28/6/2002	D15H4	3.5	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
214	21810110442	DƯƠNG PHÚ	DŨNG	16/07/2003	D16H4	3.97	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
215	21810110178	PHAN LÊ	HOÀN	09/04/2003	D16TDHHTD2	3.88	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
216	21810170439	PHẠM QUANG	VŨ	07/07/2002	D16TDHHTD3	3.82	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
217	21810170296	NGUYỄN NHƯ	HUYỀNH	18/10/2002	D16TDHHTD2	3.79	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
218	21810110505	LÝ ĐÌNH	ĐỘ	12/11/2003	D16H4	3.79	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
219	21810110007	NGUYỄN QUANG	TRỌNG	28/11/2003	D16H1	3.76	Xuất sắc	96	Xuất sắc		Xuất sắc	8,891,000	10,669,200
220	21810110516	BUI QUANG	LỘC	04/12/2003	D16H4	3.76	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	8,891,000	10,669,200
221	21810170372	TRỊNH CHÂU	GIANG	28/10/2003	D16TDHHTD2	3.68	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
222	21810110026	LƯU XUÂN	HUY	13/09/2002	D16H1	3.65	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
223	21810110143	ĐÌNH ĐỨC	CƯỜNG	05/05/2003	D16TDHHTD2	3.65	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
224	21810110204	NGUYỄN VĂN	QUANG	17/11/2003	D16DCN&DD2	3.65	Xuất sắc	71	Khá		Khá	8,891,000	8,891,000
225	21810110085	NGUYỄN ĐỨC	MẠNH	31/01/2003	D16H1	3.64	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	8,891,000	10,669,200
226	21810110185	TRẦN ĐẠI	NGHĨA	21/02/2003	D16TDHHTD2	3.62	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
227	21810110446	ĐỖ TRỌNG	ĐỨC	21/06/2003	D16H4	3.62	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
228	21810110098	PHẠM MAI MINH	PHƯƠNG	21/11/2003	D16H1	3.62	Xuất sắc	71	Khá		Khá	8,891,000	8,891,000
229	21810110018	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	16/07/2003	D16H1	3.54	Giỏi	91	Xuất sắc		Giỏi	8,891,000	9,780,100

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBC trong kỳ xét HB (HS 4)	Xếp loại học tập	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS 4)	Xếp loại HB	Học phí đã đóng (VNĐ)	Mức học bổng dự kiến được nhận (VNĐ)
230	21810110490	NGUYỄN TIẾN	BÁCH	31/12/2003	D16H4	3.53	Giỏi	96	Xuất sắc		Giỏi	8,891,000	9,780,100
231	21810110233	NGUYỄN XUÂN	QUỲNH	08/02/2003	D16H2	3.53	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
232	21810170340	LÊ MINH	SANG	06/07/2003	D16TDHHTD2	3.53	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
233	21810110151	NGUYỄN VĂN	HIẾU	07/07/2003	D16H2	3.53	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
234	21810110069	MAI THỊ BẢO	NGỌC	05/01/2003	D16TDHHTD1	3.5	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
235	21810110545	NGUYỄN VĂN	HIỆP	18/10/2003	D16H4	3.5	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
236	21810110564	ĐẶNG VŨ	HOÀNG	30/05/2003	D16H4	3.5	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
237	21810180433	NGUYỄN VĂN	HƯỜNG	10/08/2003	D16DCN&DD2	3.47	Giỏi	90	Xuất sắc		Giỏi	8,891,000	9,780,100
238	21810110005	NGUYỄN VĂN	VƯƠNG	28/09/2003	D16H1	3.47	Giỏi	82	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
239	21810170218	CHU HOÀNG	ANH	26/11/2000	D16TDHHTD1	3.47	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
240	21810180351	DƯƠNG CHU	ĐẠT	23/11/2003	D16DCN&DD2	3.47	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
241	21810110161	PHẠM MINH	HIẾU	04/11/2003	D16TDHHTD2	3.47	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
242	21810180429	ĐỖ VIỆT	ANH	26/10/2003	D16DCN&DD2	3.47	Giỏi	71	Khá		Khá	8,891,000	8,891,000
243	21810110193	TRẦN VĂN	THIỆN	27/10/2003	D16DCN&DD2	3.44	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
244	21810110209	NGUYỄN NGỌC	TÙNG	26/10/2002	D16DCN&DD2	3.44	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
245	21810110485	VŨ VIỆT	ĐẠT	03/04/2003	D16H4	3.44	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
246	21810110424	ĐẶNG NHẬT	LONG	04/11/2003	D16H3	3.44	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
247	21810110075	PHẠM ĐỨC	HOÀNG	17/04/2003	D16H1	3.43	Giỏi	90	Xuất sắc		Giỏi	8,891,000	9,780,100
248	21810180514	PHẠM CHIẾN	HÀ	01/10/2003	D16DCN&DD2	3.43	Giỏi	80	Tốt		Giỏi	7,322,000	8,054,200
249	21810110015	NGUYỄN ĐỖ HUYỀN	TRANG	08/10/2003	D16H1	3.41	Giỏi	95	Xuất sắc		Giỏi	8,891,000	9,780,100
250	22810110167	DƯƠNG GIA	HIẾU	09/10/2004	D17H2	3.8	Xuất sắc	98	Xuất sắc		Xuất sắc	7,900,000	9,480,000
251	22810180253	ĐỖ VĂN	TRƯỜNG	14/05/2004	D17DCN&DD1	3.8	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	7,900,000	8,690,000
252	22810180407	NGÔ XUÂN	QUÝ	15/03/2004	D17DCN&DD2	3.7	Xuất sắc	95	Xuất sắc		Xuất sắc	7,900,000	9,480,000
253	22810180437	LÊ DUY	ĐẠI	27/09/2004	D17DCN&DD2	3.68	Xuất sắc	95	Xuất sắc		Xuất sắc	7,900,000	9,480,000
254	22810180041	TRẦN VĂN	HOÀN	09/10/2004	D17DCN&DD1	3.63	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	7,900,000	8,690,000
255	22810110161	PHẠM VĂN	TRỌNG	02/03/2004	D17H2	3.58	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,900,000	8,690,000
256	22810170336	KIM NGỌC	THẠCH	17/06/1998	D17TDHHTD3	3.55	Giỏi	90	Xuất sắc		Giỏi	7,900,000	8,690,000
257	22810110438	NGUYỄN THANH	BÌNH	16/07/2004	D17H3	3.5	Giỏi	95	Xuất sắc		Giỏi	7,900,000	8,690,000
258	22810170352	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	28/10/2004	D17TDHHTD3	3.38	Giỏi	90	Xuất sắc		Giỏi	7,900,000	8,690,000
259	22810110049	DƯ TUẤN	ANH	19/08/2004	D17H1	3.38	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,900,000	8,690,000
260	22810110374	PHẠM PHƯƠNG	ANH	25/08/2004	D17H3	3.35	Giỏi	95	Xuất sắc		Giỏi	7,900,000	8,690,000
261	22810110384	HÀ QUANG	Ý	13/04/2004	D17H3	3.28	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,900,000	8,690,000
262	22810170239	NGUYỄN VĂN	HUY	08/12/2004	D17TDHHTD2	3.28	Giỏi	70	Khá		Khá	7,900,000	7,900,000
263	22810110095	VŨ THÀNH	KHÔI	19/03/2004	D17H1	3.25	Giỏi	92	Xuất sắc		Giỏi	7,900,000	8,690,000
264	22810110160	TRỊNH NGỌC	HIẾU	21/01/2004	D17H2	3.25	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,900,000	8,690,000
265	22810170165	NGUYỄN HỮU	GIÁP	09/06/2004	D17TDHHTD2	3.25	Giỏi	70	Khá		Khá	7,900,000	7,900,000
266	22810160094	PHẠM MINH	HÙNG	08/10/2004	D17DCN&DD2	3.23	Giỏi	80	Tốt		Giỏi	7,900,000	8,690,000
267	22810170361	PHẠM QUỐC	BẢO	19/10/2004	D17TDHHTD3	3.2	Giỏi	95	Xuất sắc		Giỏi	7,900,000	8,690,000
268	22810110315	VŨ KHẮC	DUY	19/09/2004	D17H3	3.2	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,900,000	8,690,000

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBC trong kỳ xét HB (HS 4)	Xếp loại học tập	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS 4)	Xếp loại HB	Học phí đã đóng (VNĐ)	Mức học bổng dự kiến được nhận (VNĐ)
269	22810180137	ĐOÀN BÁ	ĐỨC	23/12/2004	D17DCN&DD1	3.2	Giỏi	80	Tốt		Giỏi	7,900,000	8,690,000
270	22810110156	VŨ ĐỨC	PHÚ	07/11/2004	D17H2	3.18	Khá	91	Xuất sắc		Khá	7,900,000	7,900,000
271	22810170091	PHẠM ĐỨC	TUÔNG	06/09/2004	D17TDHHTD1	3.15	Khá	94	Xuất sắc		Khá	7,900,000	7,900,000
272	22810170025	NGUYỄN HẢI	VÂN	23/05/2004	D17TDHHTD1	3.1	Khá	95	Xuất sắc		Khá	7,900,000	7,900,000
273	22810110209	NGUYỄN THANH	TÙNG	02/04/2004	D17H2	3.1	Khá	80	Tốt		Khá	7,900,000	7,900,000
274	22810110076	TẠ TÙNG	THẮNG	15/03/2004	D17H1	3.05	Khá	80	Tốt		Khá	7,900,000	7,900,000
275	22810110133	KIỀU VÂN	QUYÊN	08/03/2004	D17DCN&DD1	3.05	Khá	80	Tốt		Khá	7,900,000	7,900,000
276	22810110123	PHẠM THANH	TRƯỜNG	13/06/2004	D17H1	3.05	Khá	80	Tốt		Khá	7,900,000	7,900,000
277	22810170348	PHẠM ĐỨC	THÁI	31/05/2004	D17TDHHTD3	3.05	Khá	80	Tốt		Khá	7,900,000	7,900,000
278	22810180398	ĐẶNG THÁI	PHONG	14/09/2004	D17DCN&DD2	3.05	Khá	79	Khá		Khá	7,900,000	7,900,000
279	22810110284	NGUYỄN HỒNG	HIẾU	19/07/2004	D17H2	3.03	Khá	80	Tốt		Khá	7,900,000	7,900,000
280	22810170421	ĐỖ ĐỨC	DUY	25/08/2003	D17TDHHTD3	3	Khá	80	Tốt		Khá	7,900,000	7,900,000
281	22810110447	NGUYỄN CAO	BẮC	24/09/2004	D17H1	2.96	Khá	80	Tốt		Khá	7,900,000	7,900,000
282	23810180405	PHÙNG DUY	BÌNH	08/03/2005	D18DCN&DD2	3.89	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	6,534,000	7,840,800
283	23810110466	LÊ VĂN	TIỀN	10/07/2005	D18DCN&DD2	3.89	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	6,534,000	7,840,800
284	23810170239	NGUYỄN TRÍ	TRUNG	30/05/2005	D18TDHHTD2	3.83	Xuất sắc	93	Xuất sắc		Xuất sắc	6,534,000	7,840,800
285	23810180483	NGUYỄN VĂN	BÌNH	30/01/2005	D18DCN&DD2	3.78	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	6,534,000	7,840,800
286	23810180268	NGUYỄN ĐỨC	DƯƠNG	01/11/2005	D18DCN&DD2	3.72	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
287	23810110282	NGUYỄN NGỌC	HÀ	23/08/2005	D18H2	3.61	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
288	23810180465	NGUYỄN BÁ	SƠN	15/06/2005	D18DCN&DD2	3.61	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
289	23810170308	BÙI TUẤN	KIỆT	20/02/2005	D18TDHHTD3	3.61	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
290	23810180076	LÊ VINH	MINH	25/10/2005	D18DCN&DD1	3.61	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
291	23810110081	HOÀNG ĐỨC	DUY	05/04/2005	D18TDHHTD1	3.61	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
292	23810110085	NGUYỄN HỮU	HẢI	11/05/2005	D18H1	3.56	Giỏi	93	Xuất sắc		Giỏi	6,534,000	7,187,400
293	23810110284	PHẠM VĂN	CHÍNH	15/09/2005	D18H2	3.5	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
294	23810170180	NGUYỄN THỊ	THẢO	26/01/2005	D18TDHHTD2	3.5	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
295	23810180468	NGUYỄN NGỌC	CẢNH	26/11/2005	D18DCN&DD2	3.5	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
296	23810110189	ĐINH THỊ THU	HƯỜNG	21/12/2005	D18H1	3.5	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
297	23810170235	NGUYỄN VĂN	THƯƠNG	05/04/2005	D18TDHHTD2	3.47	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
298	23810110170	TRỊNH KHÁNH	HUYỀN	02/09/2005	D18H1	3.47	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
299	23810180213	HOÀNG VĂN	TIỆP	20/09/2005	D18DCN&DD2	3.44	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
300	23810180159	NGUYỄN ANH	ĐỨC	27/12/2005	D18DCN&DD1	3.44	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
301	23810170126	BÙI THỊ CẨM	LY	17/04/2005	D18TDHHTD2	3.42	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
302	23810170217	NGUYỄN KHẮC	TUẤN	14/10/2005	D18TDHHTD2	3.42	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
303	23810170316	NGUYỄN CÔNG	TRƯỜNG	07/12/2005	D18TDHHTD3	3.39	Giỏi	90	Xuất sắc		Giỏi	6,534,000	7,187,400
304	23810170222	LÂM VIỆT	HOA	14/02/2004	D18TDHHTD2	3.39	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
305	23810170181	LÊ THỊ THU	HIỀN	20/07/2005	D18TDHHTD2	3.33	Giỏi	95	Xuất sắc		Giỏi	6,534,000	7,187,400
306	23810110129	VŨ QUANG	HẢO	26/03/2005	D18H1	3.33	Giỏi	90	Xuất sắc		Giỏi	6,534,000	7,187,400
307	23810170078	NGUYỄN THÁI	SƠN	08/06/2005	D18TDHHTD1	3.33	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBC trong kỳ xét HB (HS 4)	Xếp loại học tập	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS 4)	Xếp loại HB	Học phí đã đóng (VNĐ)	Mức học bổng dự kiến được nhận (VNĐ)
308	23810110238	NGUYỄN THANH	BÌNH	29/08/2005	D18H2	3.33	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
309	23810110370	NGUYỄN NHẬT	LINH	19/12/2005	D18H2	3.31	Giỏi	90	Xuất sắc		Giỏi	6,534,000	7,187,400
310	23810170131	PHẠM NGỌC	ĐẠI	05/03/2005	D18TDHHTD2	3.31	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
311	23810170130	ĐỒNG VĂN	QUÂN	04/04/2004	D18TDHHTD2	3.31	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
312	23810170146	ĐẬU ĐÌNH	THƯỢNG	16/07/2005	D18TDHHTD2	3.31	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
313	23810180337	TRỊNH LÊ	BÁ	01/07/2005	D18DCN&DD2	3.28	Giỏi	93	Xuất sắc		Giỏi	6,534,000	7,187,400
314	23810180153	ĐÀO XUÂN	KIÊN	01/01/2005	D18DCN&DD1	3.28	Giỏi	81	Tốt	3.38	Giỏi	6,534,000	7,187,400
315	20810430417	NGUYỄN HUYỀN TIẾN	AN	25/07/2002	D15THDK&TDH	3.73	Xuất sắc	82	Tốt		Giỏi	9,980,000	10,978,000
316	20810410107	PHAN VĂN	THANH	28/7/2002	D15TDH&DKTBCN2	3.66	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
317	20810410074	NGUYỄN VĂN	LỢI	03/01/2002	D15THDK&TDH	3.5	Giỏi	95	Xuất sắc		Giỏi	8,891,000	9,780,100
318	20810430382	LÊ ĐÌNH	ANH	05/05/2002	D15TDH&DKTBCN4	3.5	Giỏi	82	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
319	20810430208	NGUYỄN THÀNH	SƠN	08/08/2002	D15TDH&DKTBCN4	3.5	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
320	20810410118	NGUYỄN NGỌC	QUÂN	01/12/2002	D15TDH&DKTBCN2	3.47	Giỏi	82	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
321	20810410094	NGUYỄN QUANG	LINH	09/8/2002	D15TDH&DKTBCN2	3.44	Giỏi	82	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
322	20810430320	NGUYỄN VĂN	NAM	06/08/2001	D15TDH&DKTBCN2	3.44	Giỏi	82	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
323	20810430363	MA KHÁNH	TÙNG	16/05/2002	D15THDK&TDH	3.44	Giỏi	82	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
324	20810430375	NGUYỄN ĐÌNH	HIẾU	28/01/2002	D15TDH&DKTBCN4	3.41	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	9,980,000	10,978,000
325	20810430384	NGUYỄN PHI	TRƯỜNG	20/09/2001	D15CNKTDK	3.38	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
326	20810430279	BÙI VĂN	HOÀNG	29/12/2002	D15TDH&DKTBCN5	3.38	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
327	20810430149	MAI ĐĂNG	TUÂN	24/02/2002	D15CNKTDK	3.35	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
328	20810430151	LÊ PHÚC	THỊNH	16/07/2002	D15THDK&TDH	3.35	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
329	20810430253	GIÁP XUÂN	THƯỜNG	01/06/2000	D15TDH&DKTBCN5	3.32	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
330	20810410016	PHẠM QUANG	DŨNG	12/3/2002	D15TDH&DKTBCN1	3.32	Giỏi	80	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
331	20810430211	TRIỆU QUỐC	KHÁNH	02/08/2002	D15TDH&DKTBCN4	3.29	Giỏi	82	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
332	20810410119	NGUYỄN VĂN	NINH	03/7/2002	D15TDH&DKTBCN2	3.29	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
333	20810430298	PHẠM VIỆT	HOÀNG	19/11/2002	D15TDH&DKTBCN5	3.29	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
334	20810430386	KHUẤT ĐÌNH	TÙNG	12/02/2002	D15TDH&DKTBCN5	3.26	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
335	20810410101	ĐỖ VĂN	TÙNG	19/01/2000	D15TDH&DKTBCN2	3.26	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
336	20810430189	LÊ QUỐC	VIỆT	30/09/2002	D15CNKTDK	3.24	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
337	20810430252	PHẠM CÔNG HUY	DU	09/07/2002	D15TDH&DKTBCN5	3.24	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
338	20810430167	ĐẶNG THÁI	ANH	13/04/2002	D15THDK&TDH	3.24	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
339	20810430368	NGUYỄN HUY	HIỆP	27/02/2002	D15TDH&DKTBCN4	3.24	Giỏi	80	Tốt		Giỏi	8,891,000	9,780,100
340	21810430689	NGUYỄN MINH	ĐỨC	10/10/2003	D16TDH&DKTBCN5	3.63	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	7,888,000	8,676,800
341	21810410060	TRẦN QUANG	TRƯỜNG	09/03/2003	D16TDH&DKTBCN1	3.63	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	7,888,000	8,676,800
342	21810430612	LÊ THÁI	DƯƠNG	25/11/2003	D16TDH&DKTBCN5	3.56	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,888,000	8,676,800
343	21810430766	ĐẶNG NGỌC	HẢI	20/11/2003	D16TDH&DKTBCN1	3.41	Giỏi	71	Khá		Khá	7,888,000	7,888,000
344	21810430685	NGUYỄN VĂN	QUANG	06/01/2003	D16TDH&DKTBCN5	3.38	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,888,000	8,676,800
345	21810440627	HỒ SỸ	VIỆT	22/07/2003	D16THDK&TDH2	3.36	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,614,000	9,475,400
346	21810440600	TRẦN TRUNG	NGUYỄN	10/03/2003	D16THDK&TDH2	3.33	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,614,000	9,475,400

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBC trong kỳ xét HB (HS 4)	Xếp loại học tập	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS 4)	Xếp loại HB	Học phí đã đóng (VNĐ)	Mức học bổng dự kiến được nhận (VNĐ)
347	21810430690	NGUYỄN VĂN	NINH	09/10/2003	D16TDH&DKTBCN5	3.28	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,888,000	8,676,800
348	21810430523	TRỊNH ĐÌNH	DƯƠNG	28/06/2003	D16TDH&DKTBCN4	3.28	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,888,000	8,676,800
349	21810430462	NGUYỄN VIỆT	DŨNG	13/01/2003	D16TDH&DKTBCN3	3.23	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,934,000	9,827,400
350	21810430680	NGUYỄN VIỆT	ANH	04/06/2003	D16TDH&DKTBCN5	3.22	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,888,000	8,676,800
351	21810410665	NGUYỄN TIẾN	SƠN	01/07/2003	D16TDH&DKTBCN3	3.19	Khá	80	Tốt		Khá	7,888,000	7,888,000
352	21810430546	PHẠM QUỐC	CƯỜNG	23/10/2003	D16TDH&DKTBCN4	3.16	Khá	80	Tốt		Khá	7,888,000	7,888,000
353	21810430643	VÕ QUANG	BẢO	16/11/2003	D16TDH&DKTBCN5	3.13	Khá	80	Tốt		Khá	7,888,000	7,888,000
354	21810410040	PHẠM ANH	ĐẠT	10/06/2003	D16TDH&DKTBCN1	3.13	Khá	70	Khá		Khá	7,888,000	7,888,000
355	21810430666	LÊ KHÁNH	DƯƠNG	23/05/2003	D16TDH&DKTBCN5	3.09	Khá	80	Tốt		Khá	7,888,000	7,888,000
356	21810410080	NGUYỄN TRỌNG	DŨNG	21/10/2003	D16TDH&DKTBCN1	3.09	Khá	70	Khá		Khá	7,888,000	7,888,000
357	21810430493	PHẠM TRỌNG	HIẾU	30/08/2002	D16TDH&DKTBCN3	3.08	Khá	80	Tốt		Khá	6,799,000	6,799,000
358	21810430471	LẠI ĐỨC	TÂM	02/03/2003	D16TDH&DKTBCN3	3.06	Khá	80	Tốt		Khá	7,888,000	7,888,000
359	21810430705	ĐỖ MẠNH	QUANG	19/10/2003	D16TDH&DKTBCN5	3.03	Khá	80	Tốt		Khá	7,888,000	7,888,000
360	21810430732	NGUYỄN LỆNH	THIỆN	01/04/2003	D16TDH&DKTBCN5	3	Khá	80	Tốt		Khá	7,888,000	7,888,000
361	21810430746	LA TUẤN	ANH	14/06/2003	D16TDH&DKTBCN1	3	Khá	70	Khá		Khá	7,888,000	7,888,000
362	21810410737	NGUYỄN NGỌC	HOÀN	22/12/2003	D16CNKTDK2	2.94	Khá	80	Tốt		Khá	8,934,000	8,934,000
363	21810410006	HOÀNG VĂN	THÁI	04/10/2003	D16TDH&DKTBCN1	2.93	Khá	69	Khá		Khá	7,888,000	7,888,000
364	21810440632	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	12/06/2003	D16THDK&TDH2	2.92	Khá	80	Tốt		Khá	8,614,000	8,614,000
365	21810430479	NGUYỄN TẤN	DŨNG	04/01/2003	D16TDH&DKTBCN3	2.91	Khá	80	Tốt		Khá	7,888,000	7,888,000
366	21810440416	NGUYỄN VIỆT	HÙNG	21/07/2003	D16THDK&TDH1	2.91	Khá	79	Khá		Khá	8,614,000	8,614,000
367	21810440635	VŨ MẠNH	THẮNG	15/09/2003	D16THDK&TDH2	2.89	Khá	80	Tốt		Khá	8,614,000	8,614,000
368	21810430641	VŨ THÀNH	ĐẠT	24/02/2003	D16TDH&DKTBCN5	2.89	Khá	80	Tốt		Khá	7,888,000	7,888,000
369	21810410033	NGUYỄN NGỌC	QUANG	18/07/2003	D16TDH&DKTBCN1	2.89	Khá	70	Khá		Khá	7,888,000	7,888,000
370	21810410046	NGUYỄN XUÂN	ĐOÀN	12/10/2003	D16TDH&DKTBCN1	2.88	Khá	80	Tốt		Khá	7,888,000	7,888,000
371	21810410654	LÊ ĐẮC	TUYÊN	13/01/2003	D16TDH&DKTBCN5	2.88	Khá	80	Tốt		Khá	7,888,000	7,888,000
372	21810430682	CAO HỮU	KHÁNH	04/08/2003	D16TDH&DKTBCN5	2.88	Khá	80	Tốt		Khá	7,888,000	7,888,000
373	21810430775	TRẦN ĐỨC	ANH	15/11/2000	D16TDH&DKTBCN3	2.84	Khá	80	Tốt		Khá	7,888,000	7,888,000
374	21810410134	ĐỖ VĂN	TIẾN	01/03/2003	D16TDH&DKTBCN2	2.84	Khá	80	Tốt		Khá	7,888,000	7,888,000
375	21810430704	LÊ VĂN	VINH	05/10/2003	D16TDH&DKTBCN5	2.81	Khá	80	Tốt		Khá	7,888,000	7,888,000
376	21810430676	ĐOÀN HUYỀN	TRANG	07/02/2003	D16TDH&DKTBCN5	2.81	Khá	80	Tốt		Khá	7,888,000	7,888,000
377	21810440410	ĐINH TRỌNG	ĐẠT	10/08/2003	D16THDK&TDH1	2.8	Khá	80	Tốt		Khá	8,614,000	8,614,000
378	21810440379	ĐINH HOÀNG	LONG	08/12/2002	D16THDK&TDH1	2.79	Khá	80	Tốt		Khá	8,614,000	8,614,000
379	21810410156	NGUYỄN NAM	PHƯƠNG	26/08/2003	D16CNKTDK1	2.78	Khá	80	Tốt		Khá	8,934,000	8,934,000
380	21810430701	VÕ ĐÌNH	TUYÊN	04/12/2003	D16TDH&DKTBCN5	2.78	Khá	80	Tốt		Khá	7,888,000	7,888,000
381	21810430568	NGUYỄN VĂN	NAM	19/06/2003	D16TDH&DKTBCN4	2.75	Khá	80	Tốt	2.95	Khá	7,888,000	7,888,000
382	22810440028	NGUYỄN PHAN NAM	KHÁNH	02/02/2004	D17THDK&TDH1	3.76	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	7,931,000	8,724,100
383	22810430107	HOÀNG MINH	TRÍ	21/06/2004	D17TDH&DKTBCN1	3.65	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	7,931,000	8,724,100
384	22810430460	DƯƠNG VĂN	QUÂN	07/10/2004	D17TDH&DKTBCN4	3.65	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	7,931,000	8,724,100
385	22810430229	BÙI LONG	VŨ	29/11/2004	D17TDH&DKTBCN2	3.58	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,931,000	8,724,100

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBC trong kỳ xét HB (HS 4)	Xếp loại học tập	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS 4)	Xếp loại HB	Học phí đã đóng (VNĐ)	Mức học bổng dự kiến được nhận (VNĐ)
386	22810440015	VŨ SỸ	DŨNG	12/07/2004	D17THDK&TDH1	3.53	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,931,000	8,724,100
387	22810430003	PHAN MINH	TUẤN	15/07/2004	D17TDH&DKTBCN1	3.53	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,931,000	8,724,100
388	22810430234	PHẠM QUỐC	TRÍ	10/12/2004	D17TDH&DKTBCN3	3.47	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,931,000	8,724,100
389	22810410277	NGUYỄN ĐỨC	TUẤN	10/10/2004	D17CNKTDK2	3.47	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,931,000	8,724,100
390	22810430020	LÊ TRUNG	KIÊN	19/02/2004	D17TDH&DKTBCN1	3.47	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,931,000	8,724,100
391	22810430440	VĂN HUY	MẠNH	16/02/2004	D17TDH&DKTBCN4	3.43	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,931,000	8,724,100
392	22810430191	TRẦN VĂN	KHÁNH	02/03/2004	D17TDH&DKTBCN2	3.41	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,931,000	8,724,100
393	22810430232	ĐỖ VĂN	HƯỜNG	20/07/2004	D17TDH&DKTBCN2	3.41	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,931,000	8,724,100
394	22810430178	TRẦN NGUYỄN ANH	NAM	07/07/2004	D17TDH&DKTBCN2	3.41	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,931,000	8,724,100
395	22810430230	NGUYỄN NHÂN	VŨ	05/06/2004	D17TDH&DKTBCN2	3.41	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,931,000	8,724,100
396	22810440145	NGUYỄN THÀNH	LỘC	22/08/2004	D17THDK&TDH1	3.38	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,931,000	8,724,100
397	22810430089	NGUYỄN CÔNG	TÂN	27/02/2004	D17TDH&DKTBCN1	3.35	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,931,000	8,724,100
398	22810440340	ĐỖ MINH	HIẾU	02/02/2004	D17THDK&TDH2	3.35	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,931,000	8,724,100
399	22810440434	HOÀNG QUỐC	TRƯỜNG	25/05/2004	D17THDK&TDH3	3.35	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,931,000	8,724,100
400	22810430168	VŨ MINH	ĐỨC	31/08/2004	D17TDH&DKTBCN2	3.35	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,931,000	8,724,100
401	22810440349	VŨ TIẾN	ĐẠT	13/07/2004	D17THDK&TDH2	3.29	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,931,000	8,724,100
402	22810430148	NGUYỄN THẾ	HÙNG	21/03/2004	D17TDH&DKTBCN2	3.29	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,931,000	8,724,100
403	22810440273	HOÀNG KIM	AN	16/09/2004	D17THDK&TDH2	3.29	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,931,000	8,724,100
404	22810430104	ĐỖ ĐĂNG	LỰC	05/09/2004	D17TDH&DKTBCN1	3.29	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,931,000	8,724,100
405	22810430249	BẠCH NHƯ	Ý	17/12/2004	D17TDH&DKTBCN3	3.29	Giỏi	80	Tốt		Giỏi	7,931,000	8,724,100
406	22810430470	DƯƠNG VĂN	AN	10/06/2004	D17TDH&DKTBCN4	3.29	Giỏi	71	Khá		Khá	7,931,000	7,931,000
407	22810430106	ĐÀO ĐỨC	THẮNG	17/01/2004	D17TDH&DKTBCN1	3.26	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,931,000	8,724,100
408	22810440032	NGUYỄN PHAN DUY	TÂN	13/07/2004	D17THDK&TDH1	3.24	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,931,000	8,724,100
409	22810430094	NGUYỄN MẠNH	TUẤN	10/08/2004	D17TDH&DKTBCN1	3.24	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,931,000	8,724,100
410	22810440441	NGUYỄN HOÀNG	ĐỆ	09/03/2004	D17THDK&TDH3	3.24	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,931,000	8,724,100
411	22810430303	LÊ ANH	DŨNG	05/06/2004	D17TDH&DKTBCN3	3.24	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,931,000	8,724,100
412	22810440212	LÊ MINH	TUẤN	25/05/2004	D17THDK&TDH2	3.24	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,931,000	8,724,100
413	22810430462	TÔ CẢNH	HÙNG	16/01/2004	D17TDH&DKTBCN4	3.24	Giỏi	71	Khá		Khá	7,931,000	7,931,000
414	22810410354	TRẦN ĐỨC	THIỆN	21/07/2003	D17CNKTDK2	3.21	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,931,000	8,724,100
415	22810440010	NGUYỄN ĐỨC	HIẾU	18/08/2004	D17THDK&TDH1	3.18	Khá	80	Tốt		Khá	7,931,000	7,931,000
416	22810440291	NGUYỄN VĂN	ĐỨC	29/07/2004	D17THDK&TDH2	3.18	Khá	80	Tốt		Khá	7,931,000	7,931,000
417	22810410329	TRẦN CÔNG	MINH	11/03/2004	D17CNKTDK2	3.18	Khá	80	Tốt		Khá	7,931,000	7,931,000
418	22810430275	PHẠM LINH	QUANG	02/02/2004	D17TDH&DKTBCN3	3.18	Khá	80	Tốt		Khá	7,931,000	7,931,000
419	23810430157	LÃ XUÂN	GIANG	05/10/2005	D18TDH&DKTBCN2	3.83	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
420	23810410208	NGUYỄN VĂN	TÂN	26/12/2005	D18CNKTDK2	3.78	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
421	23810410283	NGUYỄN MINH	HIẾU	08/01/2005	D18CNKTDK2	3.69	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
422	23810430113	HOÀNG THỊ NGÂN	LOAN	14/06/2005	D18TDH&DKTBCN3	3.67	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
423	23810430144	ĐỖ THỊ HƯƠNG	THẢO	20/06/2005	D18TDH&DKTBCN2	3.64	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
424	23810430263	DƯ MINH	ĐẠT	11/04/2005	D18TDH&DKTBCN3	3.61	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBC trong kỳ xét HB (HS 4)	Xếp loại học tập	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS 4)	Xếp loại HB	Học phí đã đóng (VNĐ)	Mức học bổng dự kiến được nhận (VNĐ)
425	23810430154	LÊ HOÀNG	QUÝ	05/01/2005	D18TDH&DKTBCN2	3.61	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
426	23810430218	NGUYỄN BÁ	MẠNH	10/02/2005	D18TDH&DKTBCN2	3.58	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
427	23810440023	VŨ HOÀNG	ANH	10/08/2005	D18THDK&TDH1	3.56	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
428	23810430259	NGUYỄN VĂN	THAO	25/04/2005	D18TDH&DKTBCN3	3.5	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
429	23810410002	NGUYỄN TRƯỜNG	GIANG	29/12/2005	D18CNKTDK1	3.5	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
430	23810430202	ĐOÀN VÂN	PHONG	16/09/2005	D18TDH&DKTBCN2	3.5	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
431	23810430112	ĐỖ ĐỨC	HIẾU	25/05/2005	D18TDH&DKTBCN3	3.44	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
432	23810430169	BÙI MẠNH	TRƯỜNG	28/10/2005	D18TDH&DKTBCN2	3.44	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
433	23810440083	NGUYỄN NGỌC	HUYỀN	06/01/2005	D18THDK&TDH1	3.44	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
434	23810410138	ĐÀO QUANG	HUY	01/01/2005	D18CNKTDK1	3.42	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
435	23810430064	BÙI TẤT	HIỆP	21/01/2005	D18TDH&DKTBCN1	3.42	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
436	23810410222	NGUYỄN TUẤN	HÙNG	10/04/2005	D18CNKTDK2	3.42	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
437	23810430099	TRƯƠNG TIẾN	ĐẠT	01/12/2005	D18TDH&DKTBCN1	3.39	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
438	23810430078	PHÙNG TIẾN	DŨNG	12/08/2005	D18TDH&DKTBCN1	3.39	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
439	23810430233	TRẦN XUÂN	QUÝ	21/01/2005	D18TDH&DKTBCN3	3.39	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
440	23810430151	TRẦN HẢI	NAM	12/02/2005	D18TDH&DKTBCN2	3.38	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
441	23810430302	PHẠM XUÂN	TRƯỜNG	02/01/2005	D18TDH&DKTBCN3	3.33	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
442	23810430092	LẠI TRUNG	TRỰC	05/03/2005	D18TDH&DKTBCN1	3.33	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,534,000	7,187,400
443	23810430042	NGUYỄN VĂN	QUYNH	20/04/2005	D18TDH&DKTBCN1	3.31	Giỏi	92	Xuất sắc		Giỏi	6,534,000	7,187,400
444	20810000377	NGUYỄN THỊ	AN	18/08/2002	D15QLMTCN	3.61	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	9,414,000	10,355,400
445	20810000406	NGUYỄN THỊ THU	HÀ	20/10/2002	D15QLMTCN	3.57	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	9,414,000	10,355,400
446	20810000476	NGÔ THỊ THÚY	QUYNH	26/01/2002	D15QLMTCN	3.53	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	9,414,000	10,355,400
447	21819140271	NGUYỄN KHÁNH	LINH	01/12/2003	D16QLMTCN	3.47	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,977,000	9,874,700
448	22819140079	TRẦN XUÂN	TIẾN	05/12/2004	D17QLMTCN	3.65	Xuất sắc	92	Xuất sắc		Xuất sắc	7,931,000	9,517,200
449	23819140005	LẠI UYÊN	NHI	17/12/2005	D18QLMTCN	2.81	Khá	80	Tốt		Khá	6,534,000	6,534,000
450	20810000450	NGUYỄN NGỌC	TÚ	21/08/2002	D15NLTT	3.78	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	9,414,000	10,355,400
451	20810000365	MẠC THỊ ÁNH	NGUYỆT	02/12/2002	D15NLTT	3.72	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	9,414,000	10,355,400
452	20810000444	NGUYỄN ANH	TUẤN	12/01/2002	D15NLTT	3.44	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	9,937,000	10,930,700
453	21819100002	TRẦN TIẾN	ĐẠT	19/10/2003	D16NLTT	3.32	Giỏi	81	Tốt		Khá	8,977,000	8,977,000
454	22819150063	LƯU CHIẾN	HẢI	11/11/2004	D17NLTT2	3.02	Khá	79	Khá		Khá	8,977,000	8,977,000
455	22819150010	NGUYỄN BÁ	ĐỨC	29/07/2004	D17NLTT1	2.87	Khá	80	Tốt		Khá	8,977,000	8,977,000
456	22819150034	NGUYỄN VŨ	HÙNG	05/04/2004	D17NLTT1	2.84	Khá	80	Tốt		Khá	8,977,000	8,977,000
457	22819150064	ĐINH HUY	HIẾU	03/11/2004	D17NLTT2	2.71	Khá	79	Khá		Khá	8,251,000	8,251,000
458	23819150039	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	20/02/2005	D18NLTT1	3.24	Giỏi	80	Tốt		Giỏi	6,897,000	7,586,700
459	23819150019	ĐỖ TUẤN	LINH	08/12/2005	D18NLTT1	3.03	Khá	80	Tốt		Khá	6,897,000	6,897,000
460	23819150017	HOÀNG DIỆU	LINH	30/10/2004	D18NLTT1	2.76	Khá	80	Tốt		Khá	6,897,000	6,897,000
461	23819150031	NGUYỄN HUY	HOÀNG	26/11/2005	D18NLTT1	2.68	Khá	80	Tốt		Khá	6,897,000	6,897,000
462	23819150051	TRỊNH MINH	ĐỨC	20/11/2005	D18NLTT2	2.68	Khá	65	Khá		Khá	6,897,000	6,897,000
463	23819150015	NGUYỄN LÊ ĐĂNG	KHOA	01/11/2005	D18NLTT1	2.66	Khá	80	Tốt		Khá	6,897,000	6,897,000

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBC trong kỳ xét HB (HS 4)	Xếp loại học tập	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS 4)	Xếp loại HB	Học phí đã đóng (VNĐ)	Mức học bổng dự kiến được nhận (VNĐ)
464	23819150070	NGÔ ĐÌNH QUỐC	VIỆT	07/01/2005	D18NLTT2	2.58	Khá	65	Khá		Khá	6,897,000	6,897,000
465	20810310388	BÙI THỊ LAN	EM	20/11/2002	D15HTTMDT1	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc		Xuất sắc	6,276,000	7,531,200
466	20810310456	NGUYỄN TIỀN	THẾ	04/06/2002	D15QTANM	4	Xuất sắc	92	Xuất sắc		Xuất sắc	6,276,000	7,531,200
467	20810310035	LÊ HOÀI	PHƯƠNG	05/9/2001	D15HTTMDT1	4	Xuất sắc	92	Xuất sắc		Xuất sắc	6,276,000	7,531,200
468	20810320116	PHẠM TRUNG	HIẾU	15/05/2002	D15CNPM7	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	6,276,000	7,531,200
469	20810310042	TRẦN HỮU CHÂU	MINH	10/9/1997	D15CNPM1	4	Xuất sắc	81	Tốt	3.9	Giỏi	7,845,000	8,629,500
470	20810320119	VŨ THỊ	LINH	19/01/2002	D15TTNT&TGMT	4	Xuất sắc	81	Tốt	3.84	Giỏi	6,276,000	6,903,600
471	20810340160	NGUYỄN DUY	NAM	06/06/2002	D15CNPM3	4	Xuất sắc	81	Tốt	3.82	Giỏi	6,276,000	6,903,600
472	20810310074	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	MAI	10/3/1999	D15CNPM2	4	Xuất sắc	81	Tốt	3.68	Giỏi	6,276,000	6,903,600
473	20810310555	NGUYỄN THỊ KIM	HUỆ	24/06/2002	D15HTTMDT1	4	Xuất sắc	81	Tốt	3.66	Giỏi	6,276,000	6,903,600
474	20810310298	PHAN TIỀN	HUY	21/09/2002	D15CNPM2	4	Xuất sắc	81	Tốt	3.59	Giỏi	6,276,000	6,903,600
475	20810310264	NGUYỄN VĂN	CƯỜNG	14/12/2002	D15CNPM2	4	Xuất sắc	81	Tốt	3.53	Giỏi	6,276,000	6,903,600
476	20810320107	ĐỖ ĐĂNG	TÙNG	06/10/2002	D15CNPM7	4	Xuất sắc	81	Tốt	3.49	Giỏi	6,276,000	6,903,600
477	20810310331	NGUYỄN HỮU	HUÂN	17/11/2002	D15CNPM3	4	Xuất sắc	81	Tốt	3.48	Giỏi	6,276,000	6,903,600
478	20810310071	NGUYỄN DUY	ANH	26/12/1998	D15HTTMDT1	4	Xuất sắc	81	Tốt	3.43	Giỏi	6,276,000	6,903,600
479	20810310471	HOÀNG THỊ HỒNG	HÀ	22/06/2002	D15CNPM5	4	Xuất sắc	81	Tốt	3.42	Giỏi	6,276,000	6,903,600
480	20810310282	NGÔ ANH	ĐỨC	18/07/2002	D15HTTMDT2	4	Xuất sắc	81	Tốt	3.4	Giỏi	6,276,000	6,903,600
481	20810310272	CHU MINH	NAM	07/02/2002	D15CNPM2	4	Xuất sắc	81	Tốt	3.35	Giỏi	6,276,000	6,903,600
482	20810320082	LÊ TRỌNG	VĂN	15/11/1999	D15QTANM	4	Xuất sắc	81	Tốt	3.35	Giỏi	6,276,000	6,903,600
483	20810310274	NGUYỄN TRUNG	NGUYỄN	12/07/2002	D15CNPM2	4	Xuất sắc	81	Tốt	3.34	Giỏi	6,276,000	6,903,600
484	20810310044	NGUYỄN THỊ KIM	NGÂN	19/3/2002	D15HTTMDT1	4	Xuất sắc	81	Tốt	3.29	Giỏi	6,276,000	6,903,600
485	20810310300	NGUYỄN VĂN	HẢI	16/12/2001	D15CNPM2	4	Xuất sắc	81	Tốt	3.28	Giỏi	6,276,000	6,903,600
486	20810340188	NGUYỄN THÀNH	LONG	15/01/2002	D15CNPM2	4	Xuất sắc	81	Tốt	3.27	Giỏi	6,276,000	6,903,600
487	20810340167	TRẦN LÊ ANH	VŨ	02/06/2002	D15CNPM4	4	Xuất sắc	81	Tốt	3.27	Giỏi	6,276,000	6,903,600
488	20810310472	NGÔ PHÚ	HÙNG	09/07/2002	D15QTANM	4	Xuất sắc	81	Tốt	3.24	Giỏi	6,276,000	6,903,600
489	20810310347	NGUYỄN MẠNH	HÙNG	29/01/2002	D15TTNT&TGMT	4	Xuất sắc	81	Tốt	3.24	Giỏi	6,276,000	6,903,600
490	20810310342	NGUYỄN THỊ THÙY	GIANG	03/04/2002	D15CNPM3	4	Xuất sắc	81	Tốt	3.23	Giỏi	6,276,000	6,903,600
491	20810310432	ĐẬU HOÀNG	NAM	15/11/2002	D15QTANM	4	Xuất sắc	81	Tốt	3.22	Giỏi	6,276,000	6,903,600
492	20810340169	LÊ CHÍ	HIỀN	05/10/2002	D15CNPM6	4	Xuất sắc	81	Tốt	3.21	Giỏi	6,276,000	6,903,600
493	20810310479	NGUYỄN TÙNG	LÂM	28/09/2002	D15CNPM5	4	Xuất sắc	81	Tốt	3.19	Giỏi	6,276,000	6,903,600
494	20810310480	HÀ THỊ KIỀU	ANH	19/08/2002	D15CNPM5	4	Xuất sắc	81	Tốt	3.17	Giỏi	6,276,000	6,903,600
495	20810310073	ĐẶNG PHƯƠNG	ANH	01/01/2002	D15CNPM6	4	Xuất sắc	81	Tốt	3.17	Giỏi	6,276,000	6,903,600
496	20810310293	TẠ THỊ	CHINH	18/09/2002	D15CNPM2	4	Xuất sắc	81	Tốt	3.15	Giỏi	6,276,000	6,903,600
497	20810310430	PHẠM ĐỨC	MẠNH	13/03/2002	D15CNPM5	4	Xuất sắc	81	Tốt	3.15	Giỏi	6,276,000	6,903,600
498	20810310262	NGUYỄN ĐỨC	ANH	18/10/2002	D15CNPM2	4	Xuất sắc	81	Tốt	3.14	Giỏi	6,276,000	6,903,600
499	20810320579	THẢO A PÓ	TỬA	05/12/2002	D15TTNT&TGMT	4	Xuất sắc	81	Tốt	3.13	Giỏi	6,276,000	6,903,600
500	20810310029	ĐỖ CHUNG	HIẾU	07/9/2002	D15CNPM1	4	Xuất sắc	81	Tốt	3.12	Giỏi	6,276,000	6,903,600
501	20810320127	TRƯƠNG QUỐC	VINH	15/05/2002	D15CNPM7	4	Xuất sắc	81	Tốt	3.09	Giỏi	6,276,000	6,903,600
502	20810340144	BÙI HỮU	THÀNH	28/10/2002	D15TTNT&TGMT	4	Xuất sắc	81	Tốt	3.09	Giỏi	6,276,000	6,903,600

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBC trong kỳ xét HB (HS 4)	Xếp loại học tập	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS 4)	Xếp loại HB	Học phí đã đóng (VNĐ)	Mức học bổng dự kiến được nhận (VNĐ)
503	20810310016	NGUYỄN THÀNH	HÙNG	15/5/2000	D15QTANM	4	Xuất sắc	81	Tốt	3.07	Giỏi	6,276,000	6,903,600
504	20810310039	HÀ HUY	HOÀN	25/7/2002	D15CNPM1	4	Xuất sắc	81	Tốt	3	Giỏi	6,276,000	6,903,600
505	20810310467	NGUYỄN	HOÀNG	06/06/2002	D15HTTMDT1	4	Xuất sắc	81	Tốt	2.95	Giỏi	6,276,000	6,903,600
506	20810340260	ĐỖ VĂN	THÁI	04/08/2002	D15CNPM5	4	Xuất sắc	81	Tốt	2.93	Giỏi	6,276,000	6,903,600
507	20810340224	NGUYỄN ĐỨC	ANH	26/04/2002	D15CNPM4	4	Xuất sắc	81	Tốt	2.9	Giỏi	6,276,000	6,903,600
508	20810310339	HỒ TUẤN	THÀNH	30/11/2002	D15QTANM	4	Xuất sắc	81	Tốt	2.9	Giỏi	6,276,000	6,903,600
509	20810310066	VÕ VĂN	THẮNG	19/11/2002	D15CNPM2	4	Xuất sắc	81	Tốt	2.88	Giỏi	6,276,000	6,903,600
510	20810310063	PHAN TÙNG	ANH	23/8/2002	D15CNPM2	4	Xuất sắc	81	Tốt	2.84	Giỏi	6,276,000	6,903,600
511	20810310278	NGÔ TRUNG	HIỆU	04/12/2002	D15CNPM2	4	Xuất sắc	81	Tốt	2.81	Giỏi	6,276,000	6,903,600
512	20810310549	PHẠM VĂN	ĐỨC	21/09/2002	D15CNPM3	4	Xuất sắc	81	Tốt	2.78	Giỏi	6,276,000	6,903,600
513	20810340226	BÙI XUÂN	SƠN	15/05/2002	D15CNPM5	4	Xuất sắc	81	Tốt	2.75	Giỏi	6,276,000	6,903,600
514	21810310144	PHẠM THỊ THU	HOÀI	02/12/2003	D16CNPM5	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc		Xuất sắc	9,937,000	11,924,400
515	21810310146	LƯƠNG THỊ XUÂN	MAI	26/12/2003	D16CNPM5	4	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	9,937,000	10,930,700
516	21810310530	NGUYỄN PHƯƠNG	THẢO	26/05/2003	D16CNPM5	4	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	9,937,000	10,930,700
517	21810310426	TRỊNH MỸ	DUYÊN	17/05/2003	D16CNPM3	3.95	Xuất sắc	96	Xuất sắc		Xuất sắc	9,937,000	11,924,400
518	21810310371	NGUYỄN THỊ	TRANG	24/08/2003	D16CNPM2	3.95	Xuất sắc	96	Xuất sắc		Xuất sắc	9,937,000	11,924,400
519	21810310448	NGUYỄN QUỐC	VIỆT	12/12/2003	D16CNPM3	3.89	Xuất sắc	95	Xuất sắc		Xuất sắc	9,937,000	11,924,400
520	21810310062	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	04/12/2003	D16CNPM1	3.89	Xuất sắc	92	Xuất sắc		Xuất sắc	9,937,000	11,924,400
521	21810310642	HOÀNG THỊ	NHUNG	20/09/2003	D16CNPM2	3.89	Xuất sắc	91	Xuất sắc		Xuất sắc	9,937,000	11,924,400
522	21810310071	BÙI HUYỀN	TRANG	14/02/2003	D16CNPM1	3.89	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	9,457,000	10,402,700
523	21810350375	HOÀNG VĂN	ĐÔNG	26/08/2003	D16TTNT&TGMT	3.88	Xuất sắc	82	Tốt		Giỏi	10,460,000	11,506,000
524	21810310005	PHẠM ĐỨC	TÀI	16/10/2003	D16CNPM1	3.87	Xuất sắc	95	Xuất sắc		Xuất sắc	9,937,000	11,924,400
525	21810310045	BÙI KHÁNH	AN	10/10/2003	D16CNPM1	3.87	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	9,937,000	11,924,400
526	21810310176	NGÔ THU	THỦY	13/10/2003	D16CNPM6	3.87	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	9,937,000	10,930,700
527	21810310340	NGUYỄN THỊ THU	HƯƠNG	27/07/2003	D16CNPM7	3.84	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	9,937,000	10,930,700
528	21810310028	NGUYỄN DUY	DƯƠNG	15/11/2003	D16CNPM1	3.84	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	9,937,000	10,930,700
529	21810310022	TẠ VĂN THÀNH	HÙNG	05/06/2003	D16CNPM1	3.84	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	9,937,000	10,930,700
530	21810310150	LÊ THỊ	TRÀ	25/10/2003	D16CNPM5	3.82	Xuất sắc	92	Xuất sắc		Xuất sắc	9,937,000	11,924,400
531	21810310370	LÝ VĂN	CHUYÊN	03/01/2003	D16CNPM2	3.82	Xuất sắc	91	Xuất sắc		Xuất sắc	9,937,000	11,924,400
532	21810310070	NGUYỄN THỊ THU	HUYỀN	29/04/2003	D16CNPM1	3.82	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	9,937,000	11,924,400
533	21810310050	NGUYỄN CÔNG	SƠN	22/05/2003	D16CNPM1	3.82	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	9,937,000	10,930,700
534	21810310589	NGUYỄN THÚY	HƯỜNG	18/05/2003	D16CNPM6	3.82	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	9,937,000	10,930,700
535	21810310015	NGUYỄN MINH	ĐỨC	18/07/2003	D16CNPM1	3.82	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	9,937,000	10,930,700
536	21810310134	TRẦN MAI	ANH	22/06/2003	D16HTTMDT	3.8	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	9,704,000	10,674,400
537	21810310363	MAI TIẾN	ĐẠT	17/02/2003	D16CNPM2	3.79	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	9,937,000	11,924,400
538	21810310619	NGUYỄN KHẮC	CƯỜNG	07/07/2003	D16CNPM7	3.79	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	9,937,000	10,930,700
539	21810310185	LÊ MẠNH	TRƯỜNG	13/11/2003	D16CNPM6	3.76	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	9,937,000	11,924,400
540	21810310097	NGUYỄN THẾ	QUÝ	17/11/2003	D16CNPM3	3.76	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	9,937,000	11,924,400
541	21810310193	VŨ THỊ HOÀI	THU	03/10/2003	D16CNPM7	3.76	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	9,937,000	10,930,700

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBC trong kỳ xét HB (HS 4)	Xếp loại học tập	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS 4)	Xếp loại HB	Học phí đã đóng (VNĐ)	Mức học bổng dự kiến được nhận (VNĐ)
542	21810310453	HỒ THỊ	NHUNG	05/03/2003	D16CNPM4	3.76	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	9,937,000	10,930,700
543	21810310337	BÙI HUY	HÙNG	07/05/2003	D16CNPM7	3.76	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	9,937,000	10,930,700
544	21810310020	ĐÌNH THỊ	HẢI	13/09/2003	D16HTTMDT	3.75	Xuất sắc	95	Xuất sắc		Xuất sắc	9,704,000	11,644,800
545	21810310132	NGUYỄN THẾ	TÙNG	04/04/2003	D16CNPM4	3.75	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	8,368,000	9,204,800
546	22810340016	LÊ THỊ	QUỲNH	12/12/2004	D17CNPM6	3.95	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	10,183,000	11,201,300
547	22810340310	PHẠM THỊ NGỌC	ÁNH	24/02/2004	D17HTTMDT	3.91	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	10,042,000	11,046,200
548	22810310377	HOÀNG THỊ	THẢO	15/07/2004	D17CNPM6	3.9	Xuất sắc	92	Xuất sắc		Xuất sắc	10,183,000	12,219,600
549	22810310425	NGUYỄN QUỐC	VIỆT	26/12/2004	D17CNPM6	3.9	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	10,183,000	11,201,300
550	22810340364	LẠI THỊ PHƯƠNG	LINH	09/01/2004	D17HTTMDT	3.89	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	10,042,000	11,046,200
551	22810310033	VŨ TIẾN	TÀI	22/06/2004	D17CNPM1	3.88	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	10,183,000	11,201,300
552	22810340001	PHẠM TIẾN	HÙNG	23/02/2004	D17HTTMDT	3.86	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	10,042,000	12,050,400
553	22810310241	NGUYỄN HẢI	DƯƠNG	05/08/2004	D17CNPM4	3.86	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	10,183,000	11,201,300
554	22810310397	LÊ THÁI	NAM	20/09/2004	D17CNPM6	3.83	Xuất sắc	92	Xuất sắc		Xuất sắc	10,183,000	12,219,600
555	22810310128	MAI VĂN	HOÀNG	02/11/2004	D17CNPM2	3.79	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	10,183,000	11,201,300
556	22810320039	LÊ GIA	HUY	28/12/2004	D17QTANM	3.76	Xuất sắc	95	Xuất sắc		Xuất sắc	10,183,000	12,219,600
557	22810310160	NGUYỄN THỊ THANH	TÂM	07/03/2004	D17CNPM3	3.76	Xuất sắc	92	Xuất sắc		Xuất sắc	10,183,000	12,219,600
558	22810310261	VÕ THỊ KIM	LIÊN	08/06/2004	D17CNPM4	3.76	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	10,183,000	12,219,600
559	22810310338	NGUYỄN GIA	HUY	20/09/2004	D17CNPM5	3.76	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	10,183,000	11,201,300
560	22810310234	TRỊNH THỊ THU	HUYỀN	01/01/2004	D17CNPM4	3.76	Xuất sắc	82	Tốt		Giỏi	10,183,000	11,201,300
561	22810310335	TẠ KIỀU	VÂN	12/11/2004	D17CNPM5	3.76	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	10,183,000	11,201,300
562	22810320435	NGUYỄN BẢO	KHÁNH	08/04/2004	D17QTANM	3.76	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	10,183,000	11,201,300
563	22810310123	NGUYỄN THỊ	LIÊN	12/12/2004	D17CNPM2	3.76	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	10,183,000	11,201,300
564	22810310083	NGUYỄN VĂN	TÚ	09/04/2004	D17CNPM2	3.76	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	10,183,000	11,201,300
565	22810310431	KHÚC XUÂN	TRIỂN	28/07/2004	D17CNPM6	3.74	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	10,183,000	11,201,300
566	22810310410	NGUYỄN DUY	HIỆP	22/06/2004	D17CNPM6	3.74	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	10,183,000	11,201,300
567	22810310262	HOÀNG TRUNG	HIẾU	22/12/2004	D17CNPM4	3.74	Xuất sắc	76	Khá		Khá	10,183,000	10,183,000
568	22810310081	LÊ ĐĂNG	VINH	01/10/2004	D17QTANM	3.71	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	10,183,000	11,201,300
569	22810310268	NGUYỄN GIA	HUY	24/05/2004	D17CNPM4	3.71	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	10,183,000	11,201,300
570	22810310423	NGUYỄN THỊ	LÝ	01/02/2004	D17CNPM6	3.71	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	10,183,000	11,201,300
571	22810310267	ĐIỀU THÚY	LIÊN	20/09/2004	D17CNPM4	3.69	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	10,183,000	12,219,600
572	22810310245	NGUYỄN CHÂU	THANH	10/09/2004	D17CNPM4	3.69	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	10,183,000	12,219,600
573	22810340201	ĐỖ MẠNH	CUÔNG	26/05/2004	D17CNPM5	3.69	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	10,183,000	11,201,300
574	22810310153	BÙI ĐÀM ANH	TUẤN	18/01/2004	D17CNPM2	3.69	Xuất sắc	81	Tốt	3.37	Giỏi	10,183,000	11,201,300
575	23810310144	NGUYỄN BÁ	NHÂN	18/08/2005	D18CNPM2	3.88	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,171,000	6,788,100
576	23810310171	VŨ QUANG	THÀNH	27/11/2005	D18CNPM3	3.82	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,171,000	6,788,100
577	23810310071	NGUYỄN THỊ THÙY	NHÂM	07/11/2005	D18CNPM1	3.79	Xuất sắc	95	Xuất sắc		Xuất sắc	6,171,000	7,405,200
578	23810310083	DIÊM VIỆT	ANH	17/03/2005	D18CNPM2	3.79	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	6,171,000	6,788,100
579	23810310027	NGUYỄN THỊ XUÂN	HOA	24/12/2005	D18CNPM1	3.79	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	6,171,000	6,788,100
580	23810310081	TRẦN MINH	NGUYỆT	10/11/2005	D18CNPM2	3.76	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,171,000	6,788,100

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBC trong kỳ xét HB (HS 4)	Xếp loại học tập	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS 4)	Xếp loại HB	Học phí đã đóng (VNĐ)	Mức học bổng dự kiến được nhận (VNĐ)
581	23810310199	ĐỖ THỊ THÙY	TRANG	29/08/2005	D18CNPM3	3.76	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,171,000	6,788,100
582	23810310222	TRƯƠNG QUỐC	LỘC	06/03/2005	D18CNPM3	3.76	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,171,000	6,788,100
583	23810320030	PHẠM MINH	ĐỨC	10/06/2005	D18QTANM	3.74	Xuất sắc	95	Xuất sắc		Xuất sắc	6,171,000	7,405,200
584	23810310132	ĐỖ QUANG	HÀ	13/06/2005	D18CNPM2	3.71	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	6,171,000	7,405,200
585	23810310265	PHẠM THỊ	PHƯƠNG	12/02/2005	D18CNPM4	3.65	Xuất sắc	95	Xuất sắc		Xuất sắc	6,171,000	7,405,200
586	23810310183	NGUYỄN THỊ DIỆU	CHÂU	21/12/2005	D18CNPM3	3.65	Xuất sắc	95	Xuất sắc		Xuất sắc	6,171,000	7,405,200
587	23810310003	LÊ QUỲNH	TRANG	21/08/2005	D18CNPM1	3.65	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	6,171,000	7,405,200
588	23810310338	NGUYỄN HOÀNG	DŨNG	12/09/2005	D18CNPM5	3.65	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,171,000	6,788,100
589	23810310190	LƯU XUÂN	TÙNG	04/03/2005	D18CNPM3	3.65	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,171,000	6,788,100
590	23810310177	NGUYỄN THỊ HUỆ	MINH	09/03/2005	D18CNPM3	3.65	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,171,000	6,788,100
591	23810310119	ĐINH TRỌNG	NGHĨA	17/10/2005	D18CNPM2	3.62	Xuất sắc	92	Xuất sắc		Xuất sắc	6,171,000	7,405,200
592	23810310194	TẠ THỊ NGỌC	ÁNH	03/06/2005	D18CNPM3	3.62	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,171,000	6,788,100
593	23810310228	HOÀNG THỊ HƯƠNG	LAN	22/02/2005	D18CNPM3	3.62	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,171,000	6,788,100
594	23810310233	PHẠM TRẦN THÀNH	CÔNG	17/05/2005	D18CNPM3	3.62	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,171,000	6,788,100
595	23810310246	BÙI ĐÌNH	HIỆU	15/08/2005	D18CNPM4	3.59	Giỏi	87	Tốt		Giỏi	6,171,000	6,788,100
596	23810320137	NGUYỄN VIỆT	THẢO	12/11/2005	D18QTANM	3.59	Giỏi	87	Tốt		Giỏi	6,171,000	6,788,100
597	23810340287	PHAN THỊ THẢO	VI	29/07/2005	D18HTTMDT	3.59	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,171,000	6,788,100
598	23810310061	NGUYỄN VĂN	NGHĨA	15/08/2005	D18CNPM1	3.56	Giỏi	87	Tốt		Giỏi	6,171,000	6,788,100
599	23810310152	NGUYỄN THỊ	HÀO	15/01/2005	D18CNPM2	3.56	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,171,000	6,788,100
600	23810340122	NGUYỄN THỂ	PHONG	18/03/2005	D18HTTMDT	3.56	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,171,000	6,788,100
601	23810320448	TRẦN QUANG	VINH	05/11/2005	D18QTANM	3.56	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,171,000	6,788,100
602	23810340442	NGUYỄN TRƯỜNG	HÙNG	27/03/2005	D18HTTMDT	3.53	Giỏi	87	Tốt		Giỏi	6,171,000	6,788,100
603	23810310115	LÊ MINH	QUÂN	09/12/2005	D18CNPM2	3.5	Giỏi	90	Xuất sắc		Giỏi	6,171,000	6,788,100
604	23810310205	NGUYỄN THỊ THANH	THỦY	02/02/2005	D18CNPM3	3.47	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,171,000	6,788,100
605	23810310006	NGUYỄN HỒNG	QUÂN	02/07/2005	D18CNPM1	3.44	Giỏi	81	Tốt	3.61	Giỏi	6,171,000	6,788,100
606	20810830206	NGUYỄN TRUNG	HIỆU	13/12/2002	D15KTDN3	4	Xuất sắc	92	Xuất sắc		Xuất sắc	6,034,000	7,240,800
607	20810810031	NGUYỄN VIỆT	HÒA	11/9/2002	D15KTDN1	4	Xuất sắc	87	Tốt	3.05	Giỏi	6,034,000	6,637,400
608	20810810100	PHẠM THỊ NGỌC	PHƯƠNG	14/03/2002	D15KTDN2	4	Xuất sắc	87	Tốt	3.05	Giỏi	6,034,000	6,637,400
609	20810810144	TRẦN MINH	PHƯƠNG	21/03/2002	D15KTDN2	4	Xuất sắc	87	Tốt	2.9	Giỏi	6,034,000	6,637,400
610	20810830188	NGUYỄN THỊ MINH	HOÀI	11/05/2002	D15KTDN3	4	Xuất sắc	87	Tốt	2.89	Giỏi	6,034,000	6,637,400
611	20810830199	NGUYỄN PHƯƠNG	HUYỀN	25/03/2002	D15KTDN3	4	Xuất sắc	87	Tốt	2.86	Giỏi	6,034,000	6,637,400
612	20810810101	NGUYỄN THỊ KIM	HUỆ	17/12/2002	D15KTDN1	4	Xuất sắc	87	Tốt	2.73	Giỏi	6,034,000	6,637,400
613	20810830190	LÊ THỊ BẢO	TRẦN	17/09/2002	D15KTDN3	4	Xuất sắc	87	Tốt	2.7	Giỏi	6,034,000	6,637,400
614	20810830189	BÙI THỊ	AN	14/08/2002	D15KTDN3	4	Xuất sắc	87	Tốt	2.69	Giỏi	6,034,000	6,637,400
615	20810830210	NGUYỄN QUỲNH	NGỌC	26/05/2002	D15KTDN3	4	Xuất sắc	87	Tốt	2.69	Giỏi	6,034,000	6,637,400
616	20810830225	NGUYỄN NGỌC	LUÂN	19/11/2002	D15KTDN3	4	Xuất sắc	87	Tốt	2.58	Giỏi	6,034,000	6,637,400
617	20810810137	NGUYỄN THỊ THU	TRANG	21/10/2002	D15KTDN3	4	Xuất sắc	87	Tốt	2.58	Giỏi	6,034,000	6,637,400
618	20810830191	ĐỖ XUÂN	PHƯƠNG	11/08/2002	D15KTDN3	4	Xuất sắc	87	Tốt	2.53	Giỏi	6,034,000	6,637,400
619	20810830197	ĐỖ QUỲNH	NHƯ	05/01/2002	D15KTDN3	4	Xuất sắc	87	Tốt	2.52	Giỏi	6,034,000	6,637,400

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBC trong kỳ xét HB (HS 4)	Xếp loại học tập	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS 4)	Xếp loại HB	Học phí đã đóng (VNĐ)	Mức học bổng dự kiến được nhận (VNĐ)
620	20810830203	NINH VĂN	KHAI	19/12/2002	D15KTDN3	4	Xuất sắc	87	Tốt	2.5	Giỏi	6,034,000	6,637,400
621	20810830184	TRINH DUY	KHANH	02/09/2002	D15KTDN3	4	Xuất sắc	87	Tốt	2.49	Giỏi	6,034,000	6,637,400
622	20810810056	NGUYỄN THU	THẢO	27/05/2002	D15KTDN1	4	Xuất sắc	87	Tốt	2.38	Giỏi	6,034,000	6,637,400
623	21810810234	NGUYỄN THỊ MAI	HƯƠNG	28/10/2003	D16KTDN4	4	Xuất sắc	93	Xuất sắc		Xuất sắc	8,189,000	9,826,800
624	21810810165	NGUYỄN THỊ THU	HÀNG	13/12/2003	D16KTDN3	4	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,189,000	9,007,900
625	21810810025	LƯU NGỌC	ÁNH	30/09/2003	D16KTDN1	3.95	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,189,000	9,007,900
626	21810810050	NGUYỄN THÙY	LINH	09/08/2003	D16KT&KS	3.91	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	9,278,000	10,205,800
627	21810810241	TÔ MINH	ÁNH	28/07/2003	D16KT&KS	3.89	Xuất sắc	96	Xuất sắc		Xuất sắc	8,189,000	9,826,800
628	21810810224	ĐẶNG MAI	PHƯƠNG	06/01/2003	D16KTDN4	3.89	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,189,000	9,007,900
629	21810810272	TRẦN THỊ	NGÂN	04/03/2003	D16KTDN5	3.89	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,189,000	9,007,900
630	21810810178	TRẦN PHƯƠNG	NGA	05/09/2003	D16KT&KS	3.84	Xuất sắc	82	Tốt		Giỏi	8,189,000	9,007,900
631	21810810132	NGUYỄN THẢO	NGÂN	01/03/2003	D16KTDN2	3.84	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,189,000	9,007,900
632	21810810176	ĐỖ THỊ BẢO	YÊN	18/02/2003	D16KTDN3	3.84	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,189,000	9,007,900
633	21810830235	DƯƠNG THỊ THU	TRANG	03/11/2003	D16KT&KS	3.84	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,189,000	9,007,900
634	21810810290	NGUYỄN PHƯƠNG	GIANG	28/11/2003	D16KTDN5	3.84	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,189,000	9,007,900
635	21810810065	LÊ MINH	THU	20/09/2003	D16KTDN1	3.84	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,189,000	9,007,900
636	21810810212	ĐẶNG PHƯƠNG	DUNG	05/09/2003	D16KTDN4	3.82	Xuất sắc	95	Xuất sắc		Xuất sắc	8,189,000	9,826,800
637	21810810022	HOÀNG HÀ	CHI	22/07/2003	D16KT&KS	3.82	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,189,000	9,007,900
638	21810810007	BÙI THỊ MINH	NGUYỆT	16/02/2003	D16KTDN1	3.79	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	8,189,000	9,007,900
639	21810810316	GIÁP THỊ	HÀNG	07/08/2003	D16KTDN5	3.79	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,189,000	9,007,900
640	21810810193	DIỆP THỊ MAI	PHƯƠNG	16/08/2003	D16KTDN3	3.79	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,189,000	9,007,900
641	21810810126	TRẦN THANH	PHƯƠNG	29/01/2003	D16KTDN2	3.76	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	8,189,000	9,826,800
642	21810810121	VŨ BÍCH	DU	12/12/2003	D16KTDN2	3.76	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,189,000	9,007,900
643	21810810099	NGUYỄN THỊ THANH	HUYỀN	13/09/2003	D16KTDN3	3.74	Xuất sắc	81	Tốt	3.39	Giỏi	8,189,000	9,007,900
644	21810810042	TRẦN THỊ KIM	DUYỀN	13/11/2003	D16KTDN1	3.74	Xuất sắc	81	Tốt	3.38	Giỏi	8,189,000	9,007,900
645	21810830233	NGUYỄN THỊ	LINH	29/10/2002	D16KT&KS	3.74	Xuất sắc	81	Tốt	3.35	Giỏi	8,189,000	9,007,900
646	22810830082	NGUYỄN THÙY	DUNG	06/03/2004	D17KT&KS	3.89	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	8,053,000	9,663,600
647	22810810162	ĐỖ NGỌC	ÁNH	19/10/2004	D17KTDN3	3.86	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	7,622,000	9,146,400
648	22810810010	NGUYỄN HOÀNG KHÁNH	LY	21/11/2003	D17KTDN1	3.81	Xuất sắc	95	Xuất sắc		Xuất sắc	7,622,000	9,146,400
649	22810810048	TRẦN THÀNH	TRUNG	19/03/2003	D17KTDN1	3.81	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	7,622,000	9,146,400
650	22810810119	PHẠM TUYẾT	NHUNG	28/08/2004	D17KTDN2	3.75	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	7,622,000	9,146,400
651	22810810175	NGÔ THỊ	OANH	17/02/2004	D17KT&KS	3.74	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	8,053,000	9,663,600
652	22810810182	THỊNH THỊ	OANH	25/02/2004	D17KTDN3	3.72	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	7,622,000	9,146,400
653	22810810041	NGUYỄN THỊ HUYỀN	THU	23/06/2004	D17KTDN1	3.72	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	7,622,000	8,384,200
654	22810810026	PHẠM MINH	KHANH	22/03/2004	D17KTDN1	3.69	Xuất sắc	95	Xuất sắc		Xuất sắc	7,622,000	9,146,400
655	22810810146	NGUYỄN THỊ KIM	THOA	01/12/2004	D17KTDN3	3.69	Xuất sắc	92	Xuất sắc		Xuất sắc	7,622,000	9,146,400
656	22810810190	NGUYỄN KHÁNH	DƯƠNG	10/06/2004	D17KTDN3	3.67	Xuất sắc	89	Tốt		Giỏi	7,622,000	8,384,200
657	22810810144	VŨ NGỌC	ANH	07/05/2004	D17KTDN3	3.67	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	7,622,000	8,384,200
658	22810810124	HOÀNG TƯỜNG	VY	24/01/2004	D17KTDN2	3.64	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	7,622,000	9,146,400

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBC trong kỳ xét HB (HS 4)	Xếp loại học tập	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS 4)	Xếp loại HB	Học phí đã đóng (VNĐ)	Mức học bổng dự kiến được nhận (VNĐ)
659	22810830013	NGUYỄN THỊ	HÀO	12/12/2004	D17KT&KS	3.61	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3.58	Xuất sắc	8,053,000	9,663,600
660	23810810118	NGUYỄN THỊ	DUNG	10/05/2005	D18KTDN2	3.73	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	4,197,000	4,616,700
661	23810810065	NGUYỄN THANH	HÀ	20/09/2005	D18KTDN1	3.59	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	4,197,000	4,616,700
662	23810810071	PHAN NGỌC	HUYỀN	15/03/2005	D18KTDN1	3.55	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	4,197,000	4,616,700
663	23810830053	NGUYỄN THỊ NGỌC	HUYỀN	24/10/2004	D18KT&KS	3.45	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	4,197,000	4,616,700
664	23810810083	VŨ THANH	AN	10/10/2005	D18KTDN2	3.45	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	4,197,000	4,616,700
665	23810810141	PHAN THU	GIANG	09/02/2005	D18KTDN2	3.45	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	4,197,000	4,616,700
666	23810810091	NGUYỄN HƯƠNG	GIANG	03/09/2005	D18KTDN2	3.45	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	4,197,000	4,616,700
667	23810810023	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THUY	25/11/2005	D18KTDN1	3.32	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	4,197,000	4,616,700
668	23810810170	PHAN HỒNG	NHUNG	02/04/2005	D18KTDN3	3.27	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	4,197,000	4,616,700
669	23810810104	NGUYỄN THỊ MINH	ÁNH	01/12/2005	D18KTDN2	3.27	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	4,197,000	4,616,700
670	23810830069	NGUYỄN THU	UYÊN	24/04/2005	D18KT&KS	3.27	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	4,197,000	4,616,700
671	23810830039	NGUYỄN THỊ MINH	HẠNH	20/06/2005	D18KT&KS	3.23	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	4,197,000	4,616,700
672	23810810190	NGUYỄN THỊ MINH	NGỌC	15/01/2005	D18KTDN3	3.18	Khá	80	Tốt		Khá	4,197,000	4,197,000
673	23810810130	NGUYỄN KHÁNH	LY	02/11/2005	D18KTDN2	3.18	Khá	80	Tốt		Khá	4,197,000	4,197,000
674	23810810143	TUẦN THUY	DUNG	05/11/2005	D18KTDN3	3.18	Khá	80	Tốt		Khá	4,197,000	4,197,000
675	23810810018	LƯU HỮU	NGHĨA	21/10/2005	D18KTDN1	3.18	Khá	80	Tốt		Khá	4,197,000	4,197,000
676	20810850049	TRẦN LINH	NHI	26/08/2002	D15KIEMTOAN1	4	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
677	20810850038	NGUYỄN ĐỨC	HẠNH	09/11/2002	D15KIEMTOAN1	4	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
678	20810850062	HOÀNG HUYỀN	TRANG	27/06/2002	D15KIEMTOAN2	4	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
679	20810850077	HÀN NGỌC	DUYÊN	04/7/2002	D15KIEMTOAN2	4	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
680	20810850066	NGÔ SỸ	QUÂN	27/09/2002	D15KIEMTOAN2	3.86	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
681	20810850008	ĐÔNG TRỌNG	LONG	13/02/2002	D15KIEMTOAN1	3.86	Xuất sắc	76	Khá		Khá	6,034,000	6,034,000
682	20810850003	TRẦN TRUNG	ĐỨC	12/08/2002	D15KIEMTOAN1	3.82	Xuất sắc	76	Khá		Khá	6,034,000	6,034,000
683	21810850389	NGUYỄN MINH	XUÂN	02/01/2003	D16KIEMTOAN	3.78	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800
684	21810850202	PHẠM THỊ NGỌC	ANH	15/10/2003	D16KIEMTOAN	3.67	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800
685	21810850372	ĐẶNG HUY	HOÀNG	28/06/2003	D16KIEMTOAN	3.64	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800
686	21810850409	PHẠM THỊ MINH	PHƯƠNG	11/10/2003	D16KIEMTOAN	3.58	Giỏi	81	Tốt	3.26	Giỏi	7,758,000	8,533,800
687	22810850066	NGUYỄN ĐÌNH	NAM	12/08/2004	D17KIEMTOAN2	4	Xuất sắc	98	Xuất sắc		Xuất sắc	8,348,000	10,017,600
688	22810850064	DƯƠNG MỸ	DUNG	20/10/2004	D17KIEMTOAN2	4	Xuất sắc	93	Xuất sắc		Xuất sắc	8,348,000	10,017,600
689	22810850062	ĐÀO KHẮC	ĐẠT	19/09/2004	D17KIEMTOAN2	3.85	Xuất sắc	98	Xuất sắc		Xuất sắc	8,348,000	10,017,600
690	22810850070	NGUYỄN CẨM	TÚ	17/06/2003	D17KIEMTOAN2	3.85	Xuất sắc	93	Xuất sắc		Xuất sắc	8,348,000	10,017,600
691	22810850014	NGUYỄN HIỀN	LƯƠNG	01/01/2003	D17KIEMTOAN1	3.75	Xuất sắc	95	Xuất sắc		Xuất sắc	8,348,000	10,017,600
692	23810850040	HỒNG MINH	QUÂN	29/11/2005	D18KIEMTOAN	3.45	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	4,197,000	4,616,700
693	23810850033	NGUYỄN THỊ ÁNH	NGỌC	22/09/2005	D18KIEMTOAN	3.41	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	4,197,000	4,616,700
694	23810850045	CAO MINH	TRANG	05/08/2005	D18KIEMTOAN	3.36	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	4,197,000	4,616,700
695	23810850065	LÊ THỊ HƯƠNG	QUỲNH	12/11/2005	D18KIEMTOAN	3.27	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	4,197,000	4,616,700
696	23810850001	CHU THỊ THUÝ	HẰNG	29/06/2005	D18KIEMTOAN	3.18	Khá	80	Tốt	3.5	Khá	4,197,000	4,197,000
697	20819110070	NGUYỄN ĐĂNG	HUỲNH	26/06/2002	D15NHIETDIEN	3.79	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	10,343,000	11,377,300

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBC trong kỳ xét HB (HS 4)	Xếp loại học tập	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS 4)	Xếp loại HB	Học phí đã đóng (VNĐ)	Mức học bổng dự kiến được nhận (VNĐ)
698	20819110084	HOÀNG TRUNG	HIẾU	17/09/2002	D15DIENLANH2	3.78	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	9,500,000	10,450,000
699	20819110015	TRẦN XUÂN	QUANG	19/9/2002	D15NHIETCN	3.62	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	10,343,000	11,377,300
700	20819110085	LƯU THẾ	QUÂN	06/03/2002	D15DIENLANH2	3.58	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	9,500,000	10,450,000
701	20819120032	NGUYỄN VĂN	BINH	20/06/2001	D15NHIETDIEN	3.57	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	10,343,000	11,377,300
702	20819110072	CHU BÁ	HUY	15/06/2002	D15DIENLANH2	3.55	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	9,500,000	10,450,000
703	20819110139	VŨ VĂN	TRUNG	19/02/2002	D15DIENLANH2	3.53	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	9,500,000	10,450,000
704	20819110100	LÊ VĂN	ĐỨC	16/07/2002	D15DIENLANH1	3.45	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	9,500,000	10,450,000
705	20819120051	TRẦN DUY	KHÁNH	14/08/2002	D15DIENLANH1	3.45	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	9,500,000	10,450,000
706	20819120007	NGUYỄN QUANG	MINH	09/7/2002	D15DIENLANH1	3.4	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	9,500,000	10,450,000
707	20819120022	TRẦN QUỐC	HUY	29/11/2002	D15NHIETDIEN	3.38	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	10,343,000	11,377,300
708	20819110082	LÊ NGỌC	HOÀNH	08/01/2002	D15DIENLANH2	3.37	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	9,500,000	10,450,000
709	20819110127	HOÀNG TRUNG	KIÊN	28/04/2002	D15DIENLANH2	3.35	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	9,500,000	10,450,000
710	20819110113	TẠ QUỐC	DUY	04/08/2002	D15DIENLANH2	3.33	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	9,500,000	10,450,000
711	20819110073	NGÔ ĐỨC	TRUNG	13/03/2002	D15DIENLANH2	3.33	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	9,500,000	10,450,000
712	21819110164	NGUYỄN VĂN	HOÀNG	24/05/2003	D16NHIETDIEN	3.44	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,368,000	9,204,800
713	21819120149	BÙI MẠNH	HÙNG	19/05/2003	D16DIENLANH1	3.39	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,368,000	9,204,800
714	21819110141	ĐÀO THỊ	MÙI	12/01/2003	D16NHIETDIEN	3.33	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,368,000	9,204,800
715	21819110037	LÊ HUY	MÙI	03/04/2003	D16DIENLANH1	3.25	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,368,000	9,204,800
716	21819110021	LÂM THÀNH	CÔNG	17/11/2003	D16DIENLANH1	3.16	Khá	80	Tốt		Khá	8,368,000	8,368,000
717	21819110133	PHAN BÁ	ĐẠT	10/04/2003	D16NHIETDIEN	3.08	Khá	80	Tốt		Khá	8,368,000	8,368,000
718	21819120144	VŨ VĂN	HOÀNG	26/05/2003	D16DIENLANH1	3.06	Khá	80	Tốt		Khá	8,368,000	8,368,000
719	21819110012	CAO XUÂN	TIẾN	21/08/2003	D16DIENLANH1	3.03	Khá	80	Tốt		Khá	8,368,000	8,368,000
720	21819120139	ĐÀO BÁ	HƯỜNG	26/02/2003	D16DIENLANH1	3.03	Khá	75	Khá		Khá	8,368,000	8,368,000
721	22819130058	ĐẶNG HOÀNG	LONG	22/09/2004	D17NHIETCN	3	Khá	80	Tốt		Khá	8,657,000	8,657,000
722	22819110074	NGUYỄN DUY	HUỶNH	01/04/2004	D17NHIETDIEN	2.79	Khá	80	Tốt		Khá	8,657,000	8,657,000
723	22819120011	NGUYỄN MINH	HIẾU	12/04/2004	D17DIENLANH1	2.74	Khá	80	Tốt		Khá	8,657,000	8,657,000
724	23819110030	HOÀNG MINH	DOÃN	20/06/2005	D18NHIETDIEN	3.74	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,897,000	7,586,700
725	23819110008	TRẦN XUÂN	BẮC	10/01/2005	D18NHIETDIEN	3.32	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,897,000	7,586,700
726	23819130120	PHẠM GIA	BÌNH	23/11/2005	D18DIENLANH1	3.29	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,897,000	7,586,700
727	23819120091	TRẦN ĐỨC	TOÀN	22/11/2005	D18DIENLANH2	3.13	Khá	80	Tốt		Khá	6,897,000	6,897,000
728	23819120131	PHẠM BÁ	VƯỢNG	08/12/2005	D18DIENLANH2	2.95	Khá	80	Tốt		Khá	6,897,000	6,897,000
729	23819120048	TRẦN VĂN	BẮC	28/10/2005	D18DIENLANH1	2.92	Khá	80	Tốt		Khá	6,897,000	6,897,000
730	23819120023	NGUYỄN HỮU	THẠCH	28/09/2005	D18DIENLANH1	2.89	Khá	80	Tốt		Khá	6,897,000	6,897,000
731	23819120117	ĐÀM THẾ	VĨNH	26/02/2005	D18DIENLANH2	2.87	Khá	80	Tốt		Khá	6,897,000	6,897,000
732	23819120003	TRẦN QUANG	HẢI	18/09/2005	D18DIENLANH1	2.74	Khá	80	Tốt	2.81	Khá	6,897,000	6,897,000
733	23819110043	LÊ XUÂN	ĐẠI	12/08/2005	D18NHIETDIEN	2.74	Khá	80	Tốt	2.5	Khá	6,897,000	6,897,000
734	20810230030	HOÀNG TRÀ	MY	30/01/2002	D15LOGISTICS1	3.64	Xuất sắc	80	Tốt		Giỏi	8,707,000	9,577,700
735	20810230036	TRẦN LÊ HƯƠNG	GIANG	16/08/2002	D15LOGISTICS1	3.56	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,707,000	9,577,700
736	20810230139	NGUYỄN ANH	QUÂN	14/06/2002	D15LOGISTICS3	3.55	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	16,615,000	18,276,500

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBC trong kỳ xét HB (HS 4)	Xếp loại học tập	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS 4)	Xếp loại HB	Học phí đã đóng (VNĐ)	Mức học bổng dự kiến được nhận (VNĐ)
737	20810230065	PHÙNG THỊ THÙY	DUNG	07/07/2002	D15LOGISTICS2	3.38	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,707,000	9,577,700
738	20810230050	TRẦN HOÀI	ANH	09/02/2002	D15LOGISTICS1	3.35	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,707,000	9,577,700
739	20810230060	NGUYỄN THỊ THANH	THẢO	12/08/2002	D15LOGISTICS1	3.33	Giỏi	79	Khá		Khá	8,707,000	8,707,000
740	20810230093	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	25/01/2002	D15LOGISTICS3	3.29	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	16,615,000	18,276,500
741	20810230138	TRẦN XUÂN	HOÀNG	02/12/2002	D15LOGISTICS3	3.29	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,707,000	9,577,700
742	21810230464	VÕ THU	HIỀN	05/07/2003	D16LOGISTICS3	4	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,474,000	9,321,400
743	21810230019	MAI VĂN	ĐIỀN	26/03/2000	D16LOGISTICS1	3.94	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,954,000	9,849,400
744	21810230449	TRƯƠNG THỊ	HUYỀN	19/11/2003	D16LOGISTICS3	3.93	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	7,385,000	8,123,500
745	21810230491	NGUYỄN KHÁNH	LINH	21/10/2003	D16LOGISTICS3	3.78	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	8,954,000	10,744,800
746	21810230455	TRẦN KHÁNH	LINH	15/07/2003	D16LOGISTICS3	3.78	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	8,954,000	9,849,400
747	21810230060	HOÀNG THỊ YẾN	GIANG	11/12/2003	D16LOGISTICS2	3.75	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,474,000	9,321,400
748	21810230432	NGUYỄN THUỶ	HIỀN	05/10/2003	D16LOGISTICS3	3.75	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,474,000	9,321,400
749	21810230061	ĐÀO THỊ HỒNG	NHUNG	26/08/2003	D16LOGISTICS2	3.72	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,954,000	9,849,400
750	21810230402	DƯƠNG THỊ LAN	ANH	27/06/2003	D16LOGISTICS2	3.69	Xuất sắc	92	Xuất sắc		Xuất sắc	8,954,000	10,744,800
751	21810230494	NGUYỄN THỊ KIỀU	TRANG	18/01/2003	D16LOGISTICS3	3.69	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,474,000	9,321,400
752	21810230450	ĐÀO THỊ	LIÊN	14/09/2003	D16LOGISTICS3	3.67	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	8,954,000	9,849,400
753	21810230397	NGUYỄN THỊ MINH	HÒA	28/12/2003	D16LOGISTICS2	3.64	Xuất sắc	92	Xuất sắc		Xuất sắc	8,954,000	10,744,800
754	21810230059	VƯƠNG THỊ HÀ	ANH	04/11/2003	D16LOGISTICS2	3.61	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	8,954,000	9,849,400
755	21810230413	NGUYỄN THỊ	THOA	05/08/2003	D16LOGISTICS2	3.61	Xuất sắc	81	Tốt	3.34	Giỏi	8,474,000	9,321,400
756	22810230087	LÊ THÚY	NGA	20/09/2004	D17LOGISTICS1	3.89	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,130,000	8,943,000
757	22810230012	BÙI THU	HIỀN	16/10/2004	D17LOGISTICS1	3.83	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,130,000	8,943,000
758	22810230016	LÊ THỊ	HƯƠNG	22/02/2004	D17LOGISTICS1	3.72	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,130,000	8,943,000
759	22810230122	NGUYỄN ĐÌNH	ĐỨC	22/09/2003	D17LOGISTICS2	3.72	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,130,000	8,943,000
760	22810230049	BÙI LÊ THANH	HUYỀN	24/11/2004	D17LOGISTICS1	3.67	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,130,000	8,943,000
761	22810230112	NGHIÊM THỊ	HẰNG	03/09/2004	D17LOGISTICS2	3.67	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,130,000	8,943,000
762	22810230135	NGUYỄN PHƯƠNG	LOAN	17/01/2004	D17LOGISTICS2	3.58	Giỏi	90	Xuất sắc		Giỏi	8,130,000	8,943,000
763	22810230181	NGUYỄN THỊ	VÂN	10/07/2004	D17LOGISTICS2	3.58	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,130,000	8,943,000
764	23810230013	NGUYỄN DIỆU	LINH	31/05/2005	D18LOGISTICS1	3.81	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	5,808,000	6,388,800
765	23810230054	NGUYỄN THỊ THU	THẢO	01/04/2005	D18LOGISTICS1	3.72	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	5,808,000	6,388,800
766	23810230090	ĐÌNH THỊ THANH	TÂM	03/11/2005	D18LOGISTICS2	3.69	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	5,808,000	6,388,800
767	23810230175	BÙI THỊ VÂN	ANH	05/11/2005	D18LOGISTICS3	3.63	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	5,808,000	6,969,600
768	23810230045	TRƯƠNG THỊ PHƯƠNG	LINH	30/12/2005	D18LOGISTICS1	3.63	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	5,808,000	6,969,600
769	23810230124	NGUYỄN THẢO	LINH	02/05/2005	D18LOGISTICS3	3.63	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	5,808,000	6,388,800
770	23810230003	NGUYỄN THỊ	LOAN	01/01/2005	D18LOGISTICS1	3.63	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	5,808,000	6,388,800
771	23810230226	HOÀNG TRỌNG	HUY	25/08/2005	D18LOGISTICS4	3.59	Giỏi	87	Tốt		Giỏi	5,808,000	6,388,800
772	23810230242	QUÁCH THỊ THÙY	LINH	01/10/2005	D18LOGISTICS1	3.59	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	5,808,000	6,388,800
773	23810230113	PHẠM THỊ	TÂM	21/01/2005	D18LOGISTICS2	3.59	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	5,808,000	6,388,800
774	23810230073	NGÔ NGỌC	BÍCH	28/02/2005	D18LOGISTICS2	3.56	Giỏi	92	Xuất sắc		Giỏi	5,808,000	6,388,800
775	23810230103	ĐỖ THỊ PHƯƠNG	THẢO	05/01/2005	D18LOGISTICS2	3.56	Giỏi	87	Tốt		Giỏi	5,808,000	6,388,800

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBC trong kỳ xét HB (HS 4)	Xếp loại học tập	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS 4)	Xếp loại HB	Học phí đã đóng (VNĐ)	Mức học bổng dự kiến được nhận (VNĐ)
776	23810230094	NGUYỄN BÁ	PHÁT	05/12/2005	D18LOGISTICS2	3.56	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	5,808,000	6,388,800
777	23810230006	HỒ KHÁNH	HUYỀN	03/01/2005	D18LOGISTICS1	3.56	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	5,808,000	6,388,800
778	23810230092	TRỊNH THỊ NGỌC	THIỆN	24/07/2005	D18LOGISTICS2	3.53	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	5,808,000	6,388,800
779	23810230066	NGUYỄN THỊ BÍCH	HỒNG	18/02/2005	D18LOGISTICS2	3.5	Giỏi	90	Xuất sắc		Giỏi	5,808,000	6,388,800
780	23810230204	TRẦN XUÂN	BÁCH	23/08/2005	D18LOGISTICS4	3.5	Giỏi	90	Xuất sắc		Giỏi	5,808,000	6,388,800
781	20810000458	NGUYỄN THỊ	HỒNG	27/7/2001	D15QLSX&TN	3.61	Xuất sắc	82	Tốt		Giỏi	9,937,000	10,930,700
782	20810000500	NGUYỄN THỊ	LÀNH	12/08/2002	D15QLDT&KH	3.55	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	9,937,000	10,930,700
783	20810000392	NGUYỄN XUÂN KIỀU	OANH	6/10/2002	D15QLDT&KH	3.53	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	9,937,000	10,930,700
784	20810000510	MAI THỊ	PHƯỢNG	03/09/2002	D15QLSX&TN	3.42	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	9,937,000	10,930,700
785	20810000516	VŨ NHƯ	QUANG	04/03/2002	D15QLSX&TN	3.29	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	9,937,000	10,930,700
786	21810230483	ĐÌNH THỊ THANH	HUYỀN	20/05/2003	D16QLSX&TN	3.81	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	9,230,000	10,153,000
787	21810220003	NGUYỄN THỊ	THƠM	17/04/2003	D16QLSX&TN	3.5	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,750,000	9,625,000
788	21810230505	NGUYỄN HỒNG	NHUNG	05/08/2003	D16QLSX&TN	3.25	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	9,230,000	10,153,000
789	21810230423	NGÔ THỊ NGỌC	HÀ	26/01/2003	D16QLSX&TN	3.22	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,750,000	9,625,000
790	22810230163	NGUYỄN ANH	TÀI	23/10/2004	D17QLCN2	3.67	Xuất sắc	80	Tốt		Giỏi	7,994,000	8,793,400
791	22810230063	NGUYỄN THỊ THANH	NHÀN	15/10/2004	D17QLCN2	3.36	Giỏi	80	Tốt		Giỏi	7,994,000	8,793,400
792	22810230051	CHU QUANG	HUY	13/09/2004	D17QLCN2	3.33	Giỏi	80	Tốt		Giỏi	7,994,000	8,793,400
793	22810240110	HOÀNG VĂN	CHUNG	09/07/2004	D17QLCN1	3.22	Giỏi	80	Tốt		Giỏi	7,994,000	8,793,400
794	22810230018	LÊ THỊ ANH	THƯ	28/06/2004	D17QLCN1	3.11	Khá	85	Tốt		Khá	7,994,000	7,994,000
795	22810250148	ĐÀO THÚY	NGA	11/09/2004	D17QLCN1	3.03	Khá	85	Tốt		Khá	7,994,000	7,994,000
796	22810230026	PHAN NGỌC	MAI	27/08/2004	D17QLCN2	3	Khá	79	Khá		Khá	7,994,000	7,994,000
797	22810230060	HOÀNG THU	QUỲNH	03/10/2004	D17QLCN1	2.89	Khá	79	Khá		Khá	7,994,000	7,994,000
798	23810220019	NGUYỄN PHƯỢNG	LINH	14/01/2005	D18QLCN1	3.53	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	5,808,000	6,388,800
799	23810220032	NGUYỄN THỊ	DUNG	30/10/2005	D18QLCN1	3.47	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	5,808,000	6,388,800
800	23810220059	LÊ TẤN	HÙNG	02/06/2005	D18QLCN1	3.22	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	5,808,000	6,388,800
801	23810220091	ĐOÀN THỊ	LAN	23/08/2005	D18QLCN2	3.16	Khá	86	Tốt		Khá	5,808,000	5,808,000
802	23810220067	NGUYỄN THỊ MAI	LOAN	14/05/2005	D18QLCN2	3.16	Khá	75	Khá		Khá	5,808,000	5,808,000
803	23810220087	DƯƠNG THỊ	HOÀI	26/07/2005	D18QLCN2	3	Khá	89	Tốt		Khá	5,808,000	5,808,000
804	23810220112	TRẦN THỊ NGỌC	LAN	06/08/2005	D18QLCN2	2.94	Khá	75	Khá		Khá	5,808,000	5,808,000
805	23810220126	TRẦN VĂN	ĐỨC	28/02/2005	D18QLCN3	2.91	Khá	86	Tốt		Khá	5,808,000	5,808,000
806	23810220094	TRẦN THẾ	HẢI	22/08/2005	D18QLCN2	2.81	Khá	75	Khá		Khá	5,808,000	5,808,000
807	23810220136	NGUYỄN THỊ KHÁNH	LINH	30/05/2005	D18QLCN3	2.69	Khá	94	Xuất sắc		Khá	5,808,000	5,808,000
808	23810220084	NGUYỄN QUỲNH	TRANG	16/03/2005	D18QLCN2	2.69	Khá	89	Tốt		Khá	5,808,000	5,808,000
809	23810220088	LÊ THỦY	LINH	18/10/2005	D18QLCN2	2.69	Khá	75	Khá		Khá	5,808,000	5,808,000
810	23810220033	PHẠM HUYỀN NHƯ	TRANG	15/10/2005	D18QLCN1	2.63	Khá	80	Tốt		Khá	5,808,000	5,808,000
811	20810000454	PHẠM THỊ KHÁNH	HIỀN	30/11/2002	D15KTNL	3.63	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	9,937,000	11,924,400
812	20810000437	LÃ MẠNH	DŨNG	05/05/2002	D15KTNL	3.63	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	9,937,000	10,930,700
813	21810260033	NGUYỄN VŨ HẢI	ANH	13/08/2003	D16TTDIEN	3.79	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	9,753,000	10,728,300
814	21810270043	NGUYỄN THỊ THANH	THẢO	03/02/2003	D16KTNL	3.76	Xuất sắc	95	Xuất sắc		Xuất sắc	9,753,000	11,703,600

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBC trong kỳ xét HB (HS 4)	Xếp loại học tập	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS 4)	Xếp loại HB	Học phí đã đóng (VNĐ)	Mức học bổng dự kiến được nhận (VNĐ)
815	21810270044	NGUYỄN THỊ HOÀI	THU	22/06/2003	D16KTNL	3.63	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	9,753,000	10,728,300
816	21810210003	LÊ VĂN	TUẤN	22/10/2003	D16KTNL	3.47	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	9,753,000	10,728,300
817	22810270030	TRẦN MINH	ĐỨC	12/09/2004	D17QLNL1	2.89	Khá	80	Tốt		Khá	7,994,000	7,994,000
818	22810270135	NGUYỄN QUÝ	VINH	12/06/2003	D17QLNL2	2.84	Khá	80	Tốt		Khá	7,994,000	7,994,000
819	22810260130	NGUYỄN BÁ	DƯƠNG	05/12/2004	D17QLNL1	2.75	Khá	75	Khá		Khá	7,994,000	7,994,000
820	22810260200	KHUẤT VŨ ANH	THƯ	21/10/2004	D17QLNL2	2.72	Khá	80	Tốt		Khá	7,994,000	7,994,000
821	22810260189	PHAN NHẬT	HIẾU	30/04/2004	D17QLNL2	2.61	Khá	80	Tốt		Khá	7,994,000	7,994,000
822	22810260115	TRẦN TRỌNG	NGỌC	11/06/2004	D17QLNL2	2.58	Khá	80	Tốt		Khá	7,994,000	7,994,000
823	22810260145	NGUYỄN TRUNG	KIÊN	19/08/2004	D17QLNL2	2.5	Khá	80	Tốt		Khá	7,994,000	7,994,000
824	22810000122	NGUYỄN VĂN	CHIẾN	06/12/2004	D17QLNL1	2.5	Khá	80	Tốt		Khá	7,994,000	7,994,000
825	23810210002	PHẠM QUANG	ĐẠO	18/06/2004	D18QLNL	3.69	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	5,808,000	6,969,600
826	23810210036	NGUYỄN BẢO	TRANG	08/08/2005	D18QLNL	3.59	Giỏi	90	Xuất sắc		Giỏi	5,808,000	6,388,800
827	23810210032	PHẠM QUỐC	VƯỢNG	06/01/2005	D18QLNL	2.95	Khá	70	Khá		Khá	5,808,000	5,808,000
828	23810210007	TRẦN ĐÌNH	ĐẠT	01/07/2005	D18QLNL	2.84	Khá	89	Tốt		Khá	5,808,000	5,808,000
829	23810210018	NGUYỄN THỊ MINH	NGUYỆT	15/08/2005	D18QLNL	2.59	Khá	75	Khá		Khá	5,808,000	5,808,000
830	20810000133	KHUƠNG THỊ	LÀNH	17/06/2002	D15QTDVDL&LH1	4	Xuất sắc	92	Xuất sắc		Xuất sắc	6,034,000	7,240,800
831	20810000375	CHU MỸ	UYÊN	01/08/2002	D15QTDVDL&LH1	4	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
832	20810000403	TRẦN THỊ	VĂN	15/05/2002	D15QTDVDL&LH1	4	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
833	20810000470	NGUYỄN THỊ THANH	THẢO	12/8/2002	D15QTDVDL&LH2	4	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
834	20810000188	NGUYỄN THÙY	DUNG	12/06/2002	D15QTDVDL&LH1	4	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
835	20810000423	TRẦN THÀNH	TRUNG	07/07/2002	D15QTDVDL&LH2	4	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
836	21810720011	LƯU VĂN	PHÚC	12/10/2003	D16QTDVDL&LH1	3.81	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	7,554,000	8,309,400
837	21810000431	LÊ THU	PHƯƠNG	21/09/2003	D16QTDVDL&LH2	3.58	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,554,000	8,309,400
838	21810000389	NGUYỄN THỊ	LỆ	29/05/2003	D16QTDVDL&LH1	3.5	Giỏi	82	Tốt		Giỏi	7,554,000	8,309,400
839	21810000399	TRẦN MAI	THỊ	13/08/2003	D16QTDVDL&LH1	3.47	Giỏi	82	Tốt		Giỏi	7,554,000	8,309,400
840	21810000435	ĐỖ THỊ THANH	HUYỀN	05/12/2003	D16QTDVDL&LH2	3.47	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,554,000	8,309,400
841	22810000064	ĐẶNG KIỀU TRÂM	ANH	29/04/2004	D17QTDVDL&LH2	3.59	Giỏi	95	Xuất sắc		Giỏi	6,420,000	7,062,000
842	22810000068	PHẠM HƯƠNG	GIANG	04/11/2004	D17QTDVDL&LH2	3.53	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,420,000	7,062,000
843	22810000014	NGUYỄN NGỌC	HUYỀN	04/06/2002	D17QTDVDL&LH1	3.5	Giỏi	87	Tốt		Giỏi	6,420,000	7,062,000
844	22810000083	PHƯƠNG	THẢO	13/05/2004	D17QTDVDL&LH2	3.41	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,420,000	7,062,000
845	22810000009	ĐOÀN THỊ VĂN	ANH	11/07/2004	D17QTDVDL&LH1	3.28	Giỏi	95	Xuất sắc		Giỏi	6,420,000	7,062,000
846	22810000010	PHÙNG HẢI	ĐĂNG	09/03/2004	D17QTDVDL&LH1	3.28	Giỏi	93	Xuất sắc		Giỏi	6,420,000	7,062,000
847	23810000001	LÊ THỊ NGỌC	HÂN	13/08/2003	D18QTDVDL&LH1	3.73	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	5,649,000	6,213,900
848	23810000024	CAO MINH	HIỀN	15/09/2005	D18QTDVDL&LH1	3.73	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	5,649,000	6,213,900
849	23810000051	ĐẶNG THỊ	HÂN	14/09/2005	D18QTDVDL&LH1	3.7	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	5,649,000	6,213,900
850	23810000004	NGUYỄN THỊ ĐÀO	TRANG	18/09/2005	D18QTDVDL&LH1	3.7	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	5,649,000	6,213,900
851	23810000018	BÙI THỊ	DIỆU	26/03/2005	D18QTDVDL&LH1	3.67	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	5,649,000	6,213,900
852	23810000014	VĂN THỊ	HẰNG	11/05/2005	D18QTDVDL&LH1	3.6	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	5,649,000	6,213,900
853	23810000045	NGUYỄN THỊ ĐOÀN	TRANG	07/10/2005	D18QTDVDL&LH1	3.5	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	5,649,000	6,213,900

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBC trong kỳ xét HB (HS 4)	Xếp loại học tập	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS 4)	Xếp loại HB	Học phí đã đóng (VNĐ)	Mức học bổng dự kiến được nhận (VNĐ)
854	20810710297	TRẦN KIM	ANH	16/11/2002	D15QTDN2	4	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
855	20810710262	LÊ QUANG	LINH	02/10/2002	D15QTDN5	4	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
856	20810000312	NHỮ MẠNH	TRƯỜNG	05/09/2002	D15QTDN5	4	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
857	20810710239	TRẦN VIỆT	CƯỜNG	23/10/2000	D15QTDN5	4	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
858	20810720043	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	GIANG	18/8/2002	D15QTDN4	4	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
859	20810710259	PHẠM THỊ HÀ	LINH	12/04/2002	D15QTDN5	4	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
860	20810710067	MA KIÊN	HUẤN	01/8/2002	D15QTDN1	3.86	Xuất sắc	95	Xuất sắc		Xuất sắc	6,034,000	7,240,800
861	20810710167	NGUYỄN THỊ	THÚY	15/04/2002	D15QTDN2	3.86	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
862	20810710198	VÕ VĂN	CƯỜNG	11/02/2002	D15QTDN3	3.86	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
863	20810710152	NGUYỄN THỊ THU	VĂN	17/12/2002	D15QTDN2	3.86	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
864	20810000302	HOÀNG ĐỨC	TOÀN	10/04/2002	D15QTDN5	3.86	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
865	20810710346	VŨ THỊ	NHÀI	12/9/2002	D15QTDN1	3.86	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
866	20810710163	NGUYỄN TRỌNG	BÁU	01/12/2002	D15QTDN2	3.86	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
867	20810720060	PHẠM QUỲNH	MAI	17/12/2002	D15QTDN4	3.86	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
868	20810710151	NGUYỄN VĂN	HÙNG	04/05/2002	D15QTDN2	3.86	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
869	20810710115	PHẠM TIỀN	ĐẠT	23/02/2002	D15QTDN5	3.86	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
870	20810710142	ĐÌNH MINH	ĐỨC	18/10/2002	D15QTDN2	3.81	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
871	20810710132	VŨ QUÝ	VƯỢNG	23/04/2002	D15QTDN2	3.71	Xuất sắc	81	Tốt	2.76	Giỏi	6,034,000	6,637,400
872	20810710138	NGUYỄN MINH	ĐỨC	28/10/2002	D15QTDLKS	3.71	Xuất sắc	81	Tốt	2.51	Giỏi	6,034,000	6,637,400
873	21810710179	NGUYỄN KHẮC HOÀNG	AN	21/11/2003	D16QTDN5	3.78	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800
874	21810710170	NGUYỄN THỊ	DIỆP	30/01/2002	D16QTDN5	3.67	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800
875	21810710252	PHẠM THÙY	TRANG	14/10/2003	D16QTDN4	3.67	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800
876	21810710137	NGUYỄN THỊ HIỀN	LƯƠNG	07/11/2003	D16QTDLKS	3.63	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	8,189,000	9,007,900
877	21810710146	DƯƠNG THỊ HỒNG	AN	29/12/2003	D16QTDN4	3.61	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800
878	21810710040	TRẦN THẢO	MY	10/05/2003	D16QTDN1	3.58	Giỏi	95	Xuất sắc		Giỏi	7,758,000	8,533,800
879	21810710278	BÙI KHẢ	VĂN	08/06/2003	D16QTDN4	3.58	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800
880	21810710260	LÊ THỊ THANH	THẢO	11/05/2003	D16QTDN4	3.56	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800
881	21810710414	NGUYỄN THỊ NGỌC	TRANG	03/08/2003	D16QTDN4	3.56	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800
882	21810710051	ĐỖ ĐỨC	MẠNH	30/09/2003	D16QTDN1	3.5	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800
883	21810710405	NGUYỄN THỊ	TRANG	29/09/2003	D16QTDN3	3.44	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800
884	21810710176	TRẦN THỊ	NỤ	09/08/2002	D16QTDN5	3.44	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800
885	21810710407	VĂN THỊ THÚY	HỒNG	08/05/2003	D16QTDN2	3.36	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800
886	21810720306	DƯƠNG THỊ PHƯƠNG	OANH	05/09/2003	D16QTDLKS	3.34	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,189,000	9,007,900
887	21810710211	NGÔ THỊ THẢO	VĂN	16/11/2003	D16QTDN2	3.31	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800
888	21810710279	NGUYỄN HỮU	HIỆU	28/05/2003	D16QTDN5	3.31	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800
889	21810710010	PHẠM NGỌC	HẢI	18/06/2003	D16QTDN1	3.31	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800
890	21810710193	TRẦN THỊ THẢO	VĂN	05/10/2003	D16QTDN2	3.3	Giỏi	90	Xuất sắc		Giỏi	7,758,000	8,533,800
891	21810710264	KIỀU VĂN	TUÂN	03/01/2003	D16QTDN4	3.28	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800
892	21810710012	LONG DIỆP THÀNH	NAM	12/12/2003	D16QTDN1	3.28	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBC trong kỳ xét HB (HS 4)	Xếp loại học tập	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS 4)	Xếp loại HB	Học phí đã đóng (VNĐ)	Mức học bổng dự kiến được nhận (VNĐ)
893	21810710355	CHU VĂN	VƯƠNG	14/03/2003	D16QTDN6	3.25	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800
894	21810710207	NGUYỄN THỊ	ANH	14/11/2003	D16QTDN2	3.25	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800
895	21810710199	BÙI THUY	DƯƠNG	18/07/2003	D16QTDN2	3.25	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800
896	21810710280	ĐÀO HOÀNG	LAN	13/04/2003	D16QTDN5	3.25	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800
897	21810710370	LÊ THỊ	DUYÊN	19/06/2003	D16QTDN6	3.25	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800
898	21810710203	TRẦN THỊ KIM	CHI	24/12/2003	D16QTDN2	3.22	Giỏi	80	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800
899	21810710131	TRẦN THỊ MAI	PHƯƠNG	15/11/2003	D16QTDN3	3.22	Giỏi	80	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800
900	21810710030	DƯƠNG CƯỜNG	QUYẾT	23/10/2003	D16QTDN1	3.19	Khá	94	Xuất sắc		Khá	7,758,000	7,758,000
901	21810710148	PHAN THỊ PHƯƠNG	THẢO	29/09/2003	D16QTDN4	3.19	Khá	80	Tốt		Khá	7,758,000	7,758,000
902	21810710163	NGUYỄN THỊ THANH	THÚY	27/03/2003	D16QTDN4	3.17	Khá	80	Tốt	3.29	Khá	7,758,000	7,758,000
903	21810710088	LÊ PHƯƠNG	THẢO	16/03/2003	D16QTDN2	3.17	Khá	80	Tốt	3.13	Khá	7,758,000	7,758,000
904	22810710157	PHẠM THỊ NGỌC	HÀ	19/10/2004	D17QTDN3	3.59	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,987,000	7,685,700
905	22810710042	NGUYỄN DIỄM	QUỲNH	19/08/2004	D17QTDN1	3.53	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,987,000	7,685,700
906	22810710054	LÊ BÍCH	NGỌC	30/08/2003	D17QTDN1	3.47	Giỏi	95	Xuất sắc		Giỏi	6,987,000	7,685,700
907	22810710065	BÙI ĐÌNH	KIÊN	24/09/2004	D17QTDN1	3.47	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,987,000	7,685,700
908	22810710043	NGUYỄN TRỌNG	KHANG	12/10/2004	D17QTDN1	3.44	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,987,000	7,685,700
909	22810710019	LÊ ĐỨC	LÂM	21/08/2004	D17QTDN1	3.44	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,987,000	7,685,700
910	22810710035	ĐÀO XUÂN	TIỀN	06/02/2004	D17QTDN1	3.38	Giỏi	82	Tốt		Giỏi	6,987,000	7,685,700
911	22810710001	NGUYỄN THẢO	NGÂN	10/08/2004	D17QTDN1	3.38	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,987,000	7,685,700
912	22810710025	VŨ THỊ LAN	ANH	25/04/2004	D17QTDN1	3.32	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	6,987,000	7,685,700
913	22810710038	ĐOÀN ĐÌNH	ĐÔNG	14/05/2004	D17QTDN1	3.29	Giỏi	90	Xuất sắc		Giỏi	6,987,000	7,685,700
914	22810710127	MAI KHÁNH	HÒA	18/10/2004	D17QTDN2	3.26	Giỏi	95	Xuất sắc		Giỏi	6,987,000	7,685,700
915	22810710047	NGUYỄN THỊ BẠCH	DƯƠNG	14/07/2004	D17QTDN1	3.26	Giỏi	87	Tốt		Giỏi	6,987,000	7,685,700
916	22810710077	NGUYỄN THỊ HỒNG	NGÁT	18/05/2004	D17QTDN2	3.24	Giỏi	95	Xuất sắc		Giỏi	6,987,000	7,685,700
917	22810710011	NGUYỄN MỸ	DUYÊN	10/10/2004	D17QTDN1	3.21	Giỏi	95	Xuất sắc		Giỏi	6,987,000	7,685,700
918	23810710024	LÊ HỒNG	NHUNG	25/02/2004	D18QTDN1	3.93	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	5,286,000	5,814,600
919	23810710003	ĐỖ THỊ THANH	HOA	21/03/2005	D18QTDN1	3.86	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	5,286,000	5,814,600
920	23810710068	NGUYỄN THỊ YÊN	NHI	01/02/2005	D18QTDN2	3.86	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	5,286,000	5,814,600
921	23810710182	BÙI THỊ	THẨM	15/05/2005	D18QTDN3	3.75	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	5,286,000	5,814,600
922	23810710004	NGUYỄN THỊ	HỒNG	17/12/2005	D18QTDN1	3.71	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	5,286,000	5,814,600
923	23810710033	ĐẶNG THỊ KIỀU	OANH	25/03/2005	D18QTDN1	3.68	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	5,286,000	5,814,600
924	23810710002	NGUYỄN QUỲNH	TRANG	08/01/2005	D18QTDN1	3.64	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	5,286,000	5,814,600
925	23810710206	NGUYỄN THỊ	LINH	18/12/2005	D18QTDN1	3.64	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	5,286,000	5,814,600
926	23810710231	PHÙNG THỊ	LAN	24/03/2005	D18QTDN3	3.64	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	5,286,000	5,814,600
927	23810710184	ĐÀO PHƯƠNG	THẢO	30/01/2005	D18QTDN3	3.64	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	5,286,000	5,814,600
928	23810710176	VŨ THU	TRANG	07/12/2005	D18QTDN3	3.64	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	5,286,000	5,814,600
929	23810710009	MẠC THỊ CẨM	TÚ	30/10/2005	D18QTDN1	3.61	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	5,286,000	5,814,600
930	23810710141	TRẦN THỊ THUY	TRANG	27/04/2005	D18QTDN3	3.61	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	5,286,000	5,814,600
931	23810710041	ĐÌNH THỊ CHI	MAI	09/05/2005	D18QTDN1	3.57	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	5,286,000	5,814,600

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBC trong kỳ xét HB (HS 4)	Xếp loại học tập	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS 4)	Xếp loại HB	Học phí đã đóng (VNĐ)	Mức học bổng dự kiến được nhận (VNĐ)
932	23810710135	LƯU THỊ MAI	LAN	18/05/2005	D18QTDN3	3.57	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	5,286,000	5,814,600
933	23810710229	NGUYỄN PHƯƠNG	LINH	25/08/2005	D18QTDN3	3.57	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	5,286,000	5,814,600
934	20810840006	PHẠM ANH	HÀO	27/01/2002	D15NGANHANG	4	Xuất sắc	92	Xuất sắc		Xuất sắc	6,034,000	7,240,800
935	20810820089	TRẦN THỊ THANH	TRÚC	10/09/2002	D15TCDN2	4	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
936	20810840028	ĐỖ HUY	HOÀNG	19/12/2002	D15NGANHANG	4	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
937	20810820091	LÊ ĐỨC	TRƯỜNG	12/05/2002	D15NGANHANG	4	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
938	20810820133	BÙI NGUYỄN TRUNG	KIÊN	19/09/2002	D15TCDN2	4	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
939	20810820015	TỬ HÀ	TRANG	07/01/2002	D15TCDN1	4	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
940	20810820048	NGUYỄN HOÀNG	AN	13/05/2002	D15TCDN1	4	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
941	20810820105	PHẠM THỊ	QUỲNH	15/02/2002	D15NGANHANG	3.86	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
942	20810820109	HỒ CẢNH QUỐC	QUÂN	29/01/2002	D15TCDN2	3.86	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
943	20810820070	ĐỖ THANH	NGA	10/01/2002	D15NGANHANG	3.81	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	8,779,000	9,656,900
944	20810820130	VŨ THU	HIỀN	27/06/2002	D15TCDN2	3.74	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
945	20810820063	NGUYỄN HÙNG	ĐỨC	04/07/2002	D15TCDN1	3.69	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800
946	21810820120	NGUYỄN HUY	VIỆT	20/03/2003	D16NGANHANG1	3.76	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800
947	21810820324	TẠ THỊ NGỌC	HUYỀN	17/07/2003	D16NGANHANG1	3.75	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800
948	21810840283	ĐOÀN THỊ	HOA	14/03/2003	D16NGANHANG2	3.7	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800
949	21810820304	TRẦN THỊ THU	HIỀN	18/05/2003	D16TCDN2	3.67	Xuất sắc	95	Xuất sắc		Xuất sắc	7,758,000	9,309,600
950	21810820172	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THẢO	07/12/2003	D16TCDN1	3.64	Xuất sắc	92	Xuất sắc		Xuất sắc	7,758,000	9,309,600
951	21810820168	NGUYỄN ĐĂNG	HUY	13/11/2003	D16NGANHANG1	3.64	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800
952	21810820282	TRẦN THÚY	NGA	14/10/2003	D16TCDN2	3.61	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800
953	21810840276	DƯƠNG HẢI	TRIỆU	01/08/2003	D16NGANHANG2	3.58	Giỏi	87	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800
954	21810820255	LỖ THỊ THUỶ	DUNG	14/02/2003	D16TCDN2	3.58	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800
955	21810820181	MAI THỊ	PHƯƠNG	12/04/2003	D16NGANHANG1	3.58	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800
956	21810840274	NGUYỄN THỊ THU	TRANG	28/03/2003	D16NGANHANG2	3.53	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800
957	21810820176	NGUYỄN THỊ TRẢ	MY	27/11/2003	D16NGANHANG1	3.5	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800
958	21810820281	LÊ THỊ	LÀNH	17/06/2003	D16TCDN2	3.47	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800
959	21810820333	BÙI THỊ	NHUNG	01/12/2002	D16TCDN2	3.47	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800
960	21810840285	NGUYỄN THỊ THU	HẰNG	27/11/2003	D16NGANHANG2	3.47	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800
961	21810820210	TRẦN NHƯ	QUỲNH	17/07/2003	D16TCDN2	3.47	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,758,000	8,533,800
962	22810840107	ĐOÀN THỊ HẢI	YẾN	04/07/2004	D17NGANHANG	3.87	Xuất sắc	95	Xuất sắc		Xuất sắc	8,053,000	9,663,600
963	22810820091	NGUYỄN THỊ	YẾN	04/06/2004	D17TCDN2	3.68	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,053,000	8,858,300
964	22810820008	PHẠM THỊ HƯƠNG	BƯỚI	24/03/2004	D17TCDN1	3.58	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,053,000	8,858,300
965	22810820002	NGUYỄN THỊ HÀ	NHƯ	18/07/2004	D17TCDN1	3.5	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,053,000	8,858,300
966	22810840054	NGUYỄN THỊ THU	PHƯƠNG	26/01/2004	D17NGANHANG	3.47	Giỏi	90	Xuất sắc		Giỏi	8,053,000	8,858,300
967	22810820049	ĐẶNG THỊ	NỤ	05/05/2004	D17TCDN1	3.47	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	8,053,000	8,858,300
968	22810840059	PHẠM NGỌC	UYÊN	05/01/2004	D17NGANHANG	3.45	Giỏi	95	Xuất sắc		Giỏi	8,053,000	8,858,300
969	22810840006	CHU THỊ TUYẾT	MAI	17/09/2004	D17NGANHANG	3.39	Giỏi	90	Xuất sắc		Giỏi	8,053,000	8,858,300
970	23810820040	NGUYỄN PHAN THẢO	QUYÊN	12/02/2005	D18TCDN1	3.82	Xuất sắc	95	Xuất sắc		Xuất sắc	4,197,000	5,036,400

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBC trong kỳ xét HB (HS 4)	Xếp loại học tập	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS 4)	Xếp loại HB	Học phí đã đóng (VNĐ)	Mức học bổng dự kiến được nhận (VNĐ)
971	23810820039	ĐỖ THỊ CẨM	MY	18/10/2005	D18TCDN1	3.73	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	4,197,000	4,616,700
972	23810820051	NGUYỄN THÙY	TRANG	21/06/2005	D18TCDN1	3.73	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	4,197,000	4,616,700
973	23810820033	LÊ PHƯƠNG	HOA	09/05/2005	D18TCDN1	3.64	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	4,197,000	4,616,700
974	23810820052	HOÀNG HUYỀN	TRÂM	20/07/2005	D18TCDN1	3.64	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	4,197,000	4,616,700
975	23810820050	TRẦN THỊ	THUY	04/10/2005	D18TCDN1	3.64	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	4,197,000	4,616,700
976	23810820078	BÙI ANH	TÚ	02/08/2005	D18TCDN1	3.59	Giỏi	87	Tốt		Giỏi	4,197,000	4,616,700
977	23810820074	NGÔ TIỂU	NGỌC	23/02/2005	D18TCDN1	3.55	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	4,197,000	4,616,700
978	23810820035	NGUYỄN HÀ	MINH	08/04/2005	D18TCDN1	3.5	Giỏi	90	Xuất sắc		Giỏi	4,197,000	4,616,700
979	23810820099	NGUYỄN VĂN	TRƯỜNG	18/03/2005	D18TCDN2	3.5	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	4,197,000	4,616,700
980	20810000092	NGUYỄN HOÀNG	LÂM	11/07/2002	D15KDTMTT1	3.71	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
981	20810000077	NGUYỄN HỒNG	HẠNH	26/09/2002	D15KDTMTT1	3.71	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
982	20810000053	ĐỖ MẠNH	THẮNG	08/09/2002	D15KDTMTT1	3.71	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
983	20810000178	NGUYỄN THỊ	HUYỀN	12/12/2002	D15KDTMTT2	3.71	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
984	20810000176	NGUYỄN QUÝ	DƯƠNG	12/11/2002	D15KDTMTT2	3.71	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
985	20810000144	NGUYỄN THẢO	LY	06/10/2002	D15KDTMTT1	3.71	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
986	20810000192	ĐOÀN CÔNG	THÀNH	27/08/2002	D15KDTMTT2	3.71	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	6,034,000	6,637,400
987	21810860452	THÁI AN	SANG	09/05/2003	D16KDTMTT1	3.67	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	8,895,000	9,784,500
988	21810860380	TRẦN THỊ	MINH	30/05/2003	D16KDTMTT1	3.67	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	7,806,000	8,586,600
989	21810860387	TRẦN VIỆT	TRÍ	27/02/2003	D16KDTMTT2	3.53	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,806,000	8,586,600
990	21810860363	ĐỖ THANH	HUYỀN	11/02/2003	D16KDTMTT1	3.47	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,806,000	8,586,600
991	21810860455	NGUYỄN SỸ	CƯỜNG	28/03/2003	D16KDTMTT1	3.42	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,806,000	8,586,600
992	21810860438	VI THỊ KIM	HẠNH	27/01/2003	D16KDTMTT2	3.42	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,806,000	8,586,600
993	21810860404	NGUYỄN THU	HẰNG	08/06/2003	D16KDTMTT2	3.39	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,806,000	8,586,600
994	21810860389	TRẦN THỊ	OANH	20/02/2003	D16KDTMTT2	3.39	Giỏi	81	Tốt		Giỏi	7,806,000	8,586,600
995	22810860059	NGUYỄN THỊ THU	HƯƠNG	14/11/2004	D17KDTMTT2	3.82	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	7,191,000	8,629,200
996	22810860041	VŨ THỊ	HUỠNG	08/07/2003	D17KDTMTT1	3.82	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	7,191,000	7,910,100
997	22810860052	NGUYỄN NGỌC	ANH	07/06/2004	D17KDTMTT2	3.74	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	7,191,000	8,629,200
998	22810860054	NGUYỄN THỊ	HUYỀN	27/02/2004	D17KDTMTT1	3.71	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	7,191,000	7,910,100
999	22810860031	TRẦN THỊ THANH	LAM	15/07/2004	D17KDTMTT1	3.71	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	7,191,000	7,910,100
1000	22810860089	TRẦN VĂN	HIỀN	26/02/2004	D17KDTMTT2	3.68	Xuất sắc	98	Xuất sắc		Xuất sắc	7,191,000	8,629,200
1001	23810860001	DƯƠNG THỊ THANH	HƯƠNG	07/01/2005	D18KDTMTT1	3.86	Xuất sắc	95	Xuất sắc		Xuất sắc	5,286,000	6,343,200
1002	23810860072	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	ANH	25/11/2005	D18KDTMTT2	3.86	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	5,286,000	5,814,600
1003	23810860111	NGUYỄN MAI	PHƯƠNG	15/10/2005	D18KDTMTT2	3.86	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	5,286,000	5,814,600
1004	23810860119	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	ANH	12/06/2005	D18KDTMTT2	3.82	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	5,286,000	6,343,200
1005	23810860083	ĐÌNH THỊ PHƯƠNG	THẢO	23/04/2005	D18KDTMTT2	3.79	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	5,286,000	5,814,600
1006	23810860048	LÊ THU	HOÀI	17/03/2005	D18KDTMTT1	3.75	Xuất sắc	90	Xuất sắc		Xuất sắc	5,286,000	6,343,200
1007	23810860088	BÙI NGỌC	ÁNH	22/09/2005	D18KDTMTT2	3.75	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	5,286,000	5,814,600
1008	23810860101	TRẦN THỊ ANH	THÚ	09/10/2005	D18KDTMTT2	3.75	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	5,286,000	5,814,600
1009	23810860067	NGUYỄN THỊ HÀ	CHI	20/05/2005	D18KDTMTT2	3.71	Xuất sắc	92	Xuất sắc		Xuất sắc	5,286,000	6,343,200

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBC trong kỳ xét HB (HS 4)	Xếp loại học tập	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS 4)	Xếp loại HB	Học phí đã đóng (VNĐ)	Mức học bổng dự kiến được nhận (VNĐ)
1010	23810860031	VŨ NGỌC TRÂM	ANH	22/05/2005	D18KDTMTT1	3.71	Xuất sắc	87	Tốt		Giỏi	5,286,000	5,814,600
1011	23810860078	PHẠM ĐÌNH	KHANG	29/06/2005	D18KDTMTT2	3.71	Xuất sắc	81	Tốt		Giỏi	5,286,000	5,814,600

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Hòa

